

DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC MẶT HÀNG
(Đính kèm Hồ sơ thầu 01-L2-XKRL/08.19/HSG ngày 24 tháng 07 năm 2019)

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1	01_02_01_DT3107	Phú Mỹ	00340119060123900	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	5,010	1,052	1,042	6	4	4.76235741	Z100	G350		16,700	20
2			00340119060124302	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	900	190	184	-	6	4.73684211	Z100	G350			
3			00340119060125000	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,700	348	-	328	20	4.88505747	Z100	G350			
4			00340119050071902	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	1,090	206	200	-	6	5.29126214	Z090	G550			
5			00340119050054501	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	1,000	192	-	186	6	5.20833333	Z090	G550			
6			00340119050072201	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.55mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	114	108	-	6	5.17543860	Z090	G550			
7	01_05_01_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219070017300	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,690	358	36	318	4	4.72067039	Z100	G350		16,500	60
8			00940219070017400	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,650	560	400	156	4	4.73214286	Z100	G350			
9			00940219070017600	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,030	420	292	124	4	4.83333333	Z100	G350			
10			00940219070017800	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,730	776	772	-	4	4.80670103	Z100	G350			
11			00940219070018000	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,510	312	308	-	4	4.83974359	Z100	G350			
12			00940219070018200	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,130	444	440	-	4	4.79729730	Z100	G350			
13			00940219070018302	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,420	300	-	296	4	4.73333333	Z100	G350			
14			00940219070018400	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,830	380	176	200	4	4.81578947	Z100	G350			
15			00940219070018500	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,500	736	396	336	4	4.75543478	Z100	G350			
16			00940219070018800	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,390	500	436	60	4	4.78000000	Z100	G350			
17			00940219070019000	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,100	428	-	424	4	4.90654206	Z100	G350			
18			00940219070020300	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	5,400	1,136	1,132	-	4	4.75352113	Z100	G350			
19			00940219070020401	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	350	72	-	64	8	4.86111111	Z100	G350			
20			00940219070020502	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	550	84	-	80	4	6.54761905	Z100	G350			
21			00940219070020702	Tôn kẽm Z10 phủ CR: 0.50mmx1219mm TCT BJ LSD340	950	192	-	188	4	4.94791667	Z100	G350			
22	01_05_02_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219070053400	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	3,310	712	708	-	4	4.64887640	Z220	G550		16,300	60
23			00940219070053500	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	3,830	820	816	-	4	4.67073171	Z220	G550			
24			00940219070054101	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	2,220	476	-	472	4	4.66386555	Z220	G550			
25			00940219070054103	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	4,720	1,012	-	1,008	4	4.66403162	Z220	G550			
26			00940219070054401	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	1,400	300	-	296	4	4.66666667	Z220	G550			
27			00940219070054701	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	2,150	440	-	436	4	4.88636364	Z220	G550			
28			00940219070054703	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	4,660	996	-	992	4	4.67871486	Z220	G550			
29			00940219070054800	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	2,630	532	-	528	4	4.94360902	Z220	G550			
30			00940219070055401	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	1,680	360	-	356	4	4.66666667	Z220	G550			
31			00940219070055701	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	2,260	488	-	484	4	4.63114754	Z220	G550			
32			00940219070055703	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	960	208	-	204	4	4.61538462	Z220	G550			
33			00940219070055704	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	4,620	992	-	988	4	4.65725806	Z220	G550			
34			00940219070057701	Tôn kẽm Z22 phủ CR3: 0.48mmx1160mm BMT SGC570	1,970	428	-	424	4	4.60280374	Z220	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
35	01_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140119060072002	Tôn kẽm Z180 phủ CR: 0.56mmx914mm TCT SS 255	5,770	1,464	1,460	-	4	3.94125683	Z180	G350		16,400	40
36			01140119060036101	Tôn kẽm Z150 phủ CR: 0.44mmx914mm TCT CS Type B	2,490	756	752	-	4	3.29365079	Z150	G350			
37			01140119060036801	Tôn kẽm Z150 phủ CR: 0.44mmx914mm TCT CS Type B	2,440	736	-	732	4	3.31521739	Z150	G350			
38			01140119060078502	Tôn kẽm Z90 phủ CR: 0.41mmx914mm TCT CS Type B	430	144	-	140	4	2.98611111	Z090	G350			
39			01140119060079001	Tôn kẽm Z90 phủ CR: 0.41mmx914mm TCT CS Type B	3,970	1,356	1,352	-	4	2.92772861	Z090	G350			
40			01140119060079201	Tôn kẽm Z90 phủ CR: 0.41mmx914mm TCT CS Type B	640	212	-	208	4	3.01886792	Z090	G350			
41			01140119060079301	Tôn kẽm Z90 phủ CR: 0.41mmx914mm TCT CS Type B	2,210	748	744	-	4	2.95454545	Z090	G350			
42			01140119060100001	Tôn kẽm Z120 phủ CR: 0.33mmx914mm TCT CS Type B	1,440	576	-	572	4	2.50000000	Z120	G350			
43			01140119060079204	Tôn kẽm Z90 phủ CR: 0.41mmx914mm TCT CS Type B	1,870	636	632	-	4	2.94025157	Z090	G350			
44	01_06_02_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140119060075601	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	820	256	-	252	4	3.20312500	Z120	G350		16,300	40
45			01140119060077001	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	4,920	1,542	1,538	-	4	3.19066148	Z120	G350			
46			01140119060077002	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	4,780	1,498	1,494	-	4	3.19092123	Z120	G350			
47			01140119060078401	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	3,880	1,216	1,212	-	4	3.19078947	Z120	G350			
48			01140119060078402	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	3,840	1,204	1,200	-	4	3.18936877	Z120	G350			
49			01140119060136700	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	1,720	540	536	-	4	3.18518519	Z120	G350			
50			01140119060129201	Tôn kẽm Z120 phủ CRO: 0.45mmx1194mm TCT CS Type B	700	166	-	164	2	4.21686747	Z120	G350			
51	02_02_01_DT3107	Phú Mỹ	00340319060180402	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.30mmx1219mm BMT G550	2,710	920	914	-	6	2.94565217	AZ050	G550		19,000	30
52			00340319070004201	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.30mmx1219mm BMT G550	3,840	1,356	1,350	-	6	2.83185841	AZ050	G550			
53			00340319070047401	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.30mmx1219mm BMT G550	1,040	356	-	350	6	2.92134831	AZ050	G550			
54			00340319070027100	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	2,160	618	608	6	4	3.49514563	AZ050	G550			
55			00340419070012502	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	1,290	370	-	364	6	3.48648649	AZ050	G550			
56	02_02_02_DT3107	Phú Mỹ	00340319060169500	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	5,360	1,386	1,376	6	4	3.86724387	AZ050	G550		19,000	40
57			00340319060169800	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	3,790	982	972	6	4	3.85947047	AZ050	G550			
58			00340319060170100	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	4,810	1,246	1,236	6	4	3.86035313	AZ050	G550			
59			00340419070005901	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,830	736	730	-	6	3.84510870	AZ050	G550			
60	02_02_03_DT3107	Phú Mỹ	00340319060169101	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,570	652	-	648	4	3.94171779	AZ050	G550		19,000	60
61			00340319060169102	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,660	678	-	674	4	3.92330383	AZ050	G550			
62			00340319060169900	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,530	394	-	390	4	3.88324873	AZ050	G550			
63			00340319060170001	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,130	292	-	286	6	3.86986301	AZ050	G550			
64			00340419070005902	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,630	686	680	-	6	3.83381924	AZ050	G550			
65			00340419070006501	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,810	734	728	-	6	3.82833787	AZ050	G550			
66			00340419070006502	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,820	736	730	-	6	3.83152174	AZ050	G550			
67			00340419070006601	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,810	730	724	-	6	3.84931507	AZ050	G550			
68			00340419070006602	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,820	732	726	-	6	3.85245902	AZ050	G550			
69			00340419070006701	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,860	738	732	-	6	3.87533875	AZ050	G550			
70			00340419070006702	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	2,880	744	738	-	6	3.87096774	AZ050	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
71	02_02_04_DT3107	Phú Mỹ	00340419060033502	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	3,660	904	898	-	6	4.04867257	AZ050	G550		19,000	50
72			00340419060041703	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	2,040	496	490	-	6	4.11290323	AZ050	G550			
73			00340419060042000	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,930	1,194	1,190	-	4	4.12897822	AZ050	G550			
74			00340419060042100	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,720	1,138	1,134	-	4	4.14762742	AZ050	G550			
75			00340419070030802	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	1,050	256	-	250	6	4.10156250	AZ050	G550			
76			00340419060030200	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,350	1,290	1,270	16	4	4.14728682	AZ050	G550			
77	02_02_05_DT3107	Phú Mỹ	00340419060032201	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	2,010	486	-	480	6	4.13580247	AZ050	G550		19,000	60
78			00340419060030300	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,310	1,282	1,272	6	4	4.14196568	AZ050	G550			
79			00340419060030500	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,180	1,262	834	424	4	4.10459588	AZ050	G550			
80			00340419060030900	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,210	1,290	1,280	6	4	4.03875969	AZ050	G550			
81			00340419060031000	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,250	1,302	1,292	6	4	4.03225806	AZ050	G550			
82			00340419060031100	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,250	1,302	1,292	6	4	4.03225806	AZ050	G550			
83	02_02_06_DT3107	Phú Mỹ	00340419060031200	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,290	1,302	1,074	224	4	4.06298003	AZ050	G550		19,000	60
84			00340419060031300	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,980	1,206	1,196	6	4	4.12935323	AZ050	G550			
85			00340419060031400	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,030	974	964	6	4	4.13757700	AZ050	G550			
86			00340419060031500	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,290	1,034	1,024	6	4	4.14893617	AZ050	G550			
87			00340419060033200	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	5,050	1,246	1,242	-	4	4.05296950	AZ050	G550			
88			00340419060041600	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	4,190	1,018	1,008	-	10	4.11591356	AZ050	G550			
89	02_02_07_DT3107	Phú Mỹ	00340319060007801	Tôn lạnh AZ050: 0.47mmx1200mm G550	750	174	-	168	6	4.31034483	AZ050	G550		16,200	30
90			00340419060006901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	350	78	-	72	6	4.48717949	AZ100	G550			
91			00340419050236701	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	380	78	-	72	6	4.87179487	AZ100	G550			
92			00340319060057303	Tôn lạnh AZ050: 0.37mmx1200mm G550	560	168	-	162	6	3.33333333	AZ050	G550			
93			00340319050124501	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.42mmx1220mm TCT YS 350	700	168	-	162	6	4.16666667	AZ070	G450			
94			00340319070052401	Tôn lạnh AZ050: 0.37mmx1200mm G550	550	174	-	168	6	3.16091954	AZ050	G550			
95			00340319060139701	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	340	96	-	90	6	3.54166667	AZ100	G550			
96			00340219060112202	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	380	96	-	90	6	3.95833333	AZ100	G550			
97			00340319060154702	Tôn lạnh AZ050: 0.47mmx1200mm G550	970	230	-	224	6	4.21739130	AZ050	G550			
98			00340319060154703	Tôn lạnh AZ050: 0.47mmx1200mm G550	630	148	-	142	6	4.25675676	AZ050	G550			
99			00340319070048703	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.30mmx1219mm BMT G550	630	214	-	208	6	2.94392523	AZ050	G550			
100			00340319040132802	Tôn lạnh AZ70 phủ CR: 0.47mmx1220mm TCT YS 550	220	50	-	44	6	4.40000000	AZ070	G550			
101			00340319060170301	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	630	164	-	158	6	3.84146341	AZ050	G550			
102			00340319070003201	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	850	220	-	214	6	3.86363636	AZ050	G550			
103			00340319070020401	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	760	198	-	192	6	3.83838384	AZ050	G550			
104			00340319070020403	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	680	178	-	172	6	3.82022472	AZ050	G550			
105			00340319070022101	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	670	178	-	172	6	3.76404494	AZ050	G550			
106			00340319070026802	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	800	210	-	204	6	3.80952381	AZ050	G550			
107			00340319070038402	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.28mmx1219mm BMT G300	870	320	-	314	6	2.71875000	AZ050	G350			
108			00340319060157402	Tôn lạnh AZM100: 0.42mmx1229mm TCT CS Type B	620	156	-	150	6	3.97435897	AZ100	G350			
109			00340319070013900	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	980	302	-	298	4	3.24503311	AZ050	G550			
110			00340319070015901	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	690	206	-	200	6	3.34951456	AZ050	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
111			00340319070022602	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	430	128	-	122	6	3.35937500	AZ050	G550			
112			00340319070027202	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	590	170	-	164	6	3.47058824	AZ050	G550			
113			00340319070017402	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	920	226	-	220	6	4.07079646	AZ050	G550			
114			00340419060041701	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	770	188	182	-	6	4.09574468	AZ050	G550			
115			00340419070008702	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	860	212	-	206	6	4.05660377	AZ050	G550			
116			00340419070009001	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	480	118	-	112	6	4.06779661	AZ050	G550			
117			00340419070009102	Tôn lạnh ASS0 phủ AF: 0.42mmx1219mm BMT G550	380	92	-	86	6	4.13043478	AZ050	G550			
118	02_02_08_DT3107	Phù Mỹ	00350219060193301	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg: 0.20mmx1200mm G550	620	358	-	352	6	1.73184358	AZ070	G550		19,000	30
119			00350219060193802	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg: 0.20mmx1200mm G550	510	294	-	270	24	1.73469388	AZ070	G550			
120			00350219060192700	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg: 0.22mmx1200mm G550	910	478	-	474	4	1.90376569	AZ070	G550			
121			00340219060068904	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.20mmx1190mm BMT G550	650	330	-	324	6	1.96969697	AZ070	G550			
122			00340219060094300	Tôn lạnh AS100 phủ AF: 0.20mmx914mm BMT G550	680	444	-	440	4	1.53153153	AZ100	G550			
123			00340219060094400	Tôn lạnh AS100 phủ AF: 0.20mmx914mm BMT G550	1,740	1,144	1,134	6	4	1.52097902	AZ100	G550			
124			00340219060094800	Tôn lạnh AS100 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	4,860	2,648	2,618	6	24	1.83534743	AZ100	G550			
125			00340219060094900	Tôn lạnh AS100 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	5,260	2,872	2,862	6	4	1.83147632	AZ100	G550			
126	02_02_09_DT3107	Phù Mỹ	00340319060086401	Tôn lạnh AZ40 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLC570	1,010	390	-	384	6	2.58974359	AZ040	G550		16,200	30
127			00340319060087802	Tôn lạnh AZ40 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLC570	1,110	430	-	424	6	2.58139535	AZ040	G550			
128			00340319060070101	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	1,940	742	-	738	4	2.61455526	AZ150	G550			
129			00340319060101401	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	2,980	1,320	-	1,316	4	2.25757576	AZ070	G550			
130			00340319060101504	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,160	512	-	508	4	2.26562500	AZ070	G550			
131			00340319060108001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	3,020	1,352	-	1,348	4	2.23372781	AZ070	G550			
132			00340219060099501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.37mmx914mm G550	2,050	802	-	796	6	2.55610973	AZ070	G550			
133			00340219060096000	Tôn lạnh AS100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	4,520	2,060	-	2,056	4	2.19417476	AZ100	G550			
134	02_02_10_DT3107	Phù Mỹ	00340219060032400	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.33mmx1038mm G550	2,750	1,046	-	1,042	4	2.62906310	AZ070	G550		16,200	50
135			00340319030077403	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	1,210	442	-	432	10	2.73755656	AZ150	G550			
136			00340319030072307	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,150	418	-	412	6	2.75119617	AZ170	G550			
137			00340319030069603	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,140	410	-	400	10	2.78048780	AZ170	G550			
138			00340319030071303	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,010	362	-	352	10	2.79005525	AZ170	G550			
139			00340319050086503	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,270	444	-	440	4	2.86036036	AZ170	G550			
140			00340319030100805	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.38mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,450	506	-	500	6	2.86561265	AZ150	G550			
141			00340319030100804	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.38mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,440	494	-	488	6	2.91497976	AZ150	G550			
142			00340319050100003	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,480	516	-	512	4	2.86821705	AZ170	G550			
143			00340319050100803	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	1,410	492	-	488	4	2.86585366	AZ170	G550			
144			00340319030077706	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 class 1	1,360	498	-	492	6	2.73092369	AZ150	G550			
145			00340219060099601	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.35mmx1038mm G550	2,340	862	-	856	6	2.71461717	AZ070	G550			
146			00340219060099701	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.35mmx1038mm G550	3,430	1,268	-	1,262	6	2.70504732	AZ070	G550			
147			00340419060040800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx853mm BMT G550	6,290	2,522	2,518	-	4	2.49405234	AZ070	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
148	02_02_11_DT3107	Phú Mỹ	00340419030161804	Tồn lạnh AZ150 phủ AF: 0.50mmx1180mm TCT DX51D	1,210	276	-	272	4	4.38405797	AZ150	G350		16,000	30
149			00340319060063503	Tồn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1130mm BMT G550	1,490	368	-	364	4	4.04891304	AZ100	G550			
150			00340319050086703	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	2,840	992	-	988	4	2.86290323	AZ170	G550			
151			00340319060100001	Tồn lạnh AZM150 phủ AF: 0.44mmx940 TCT SS 550 Class 1	1,640	524	-	510	14	3.12977099	AZ150	G550			
152			00340319060102406	Tồn lạnh AZM150 phủ AF: 0.44mmx940 TCT SS 550 Class 1	1,620	534	-	530	4	3.03370787	AZ150	G550			
153			00370119050348401	Tồn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1096mm TCT DX51D	4,160	944	-	940	4	4.40677966	AZ100	G350			
154			00370119050348402	Tồn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1096mm TCT DX51D	4,040	912	-	908	4	4.42982456	AZ100	G350			
155	02_02_12_DT3107	Phú Mỹ	00340319040105703	Tồn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	1,210	368	-	364	4	3.28804348	AZ070	G350		16,100	70
156			00340319050035401	Tồn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	3,310	1,044	-	1,040	4	3.17049808	AZ150	G550			
157			00340319060143601	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,800	1,288	-	1,284	4	2.95031056	AZ050	G550			
158			00340319060143801	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	4,210	1,420	-	1,416	4	2.96478873	AZ050	G550			
159			00340319060144001	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	5,260	1,788	-	1,784	4	2.94183445	AZ050	G550			
160			00340319060144201	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	4,050	1,376	-	1,372	4	2.94331395	AZ050	G550			
161			00340319060144401	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	2,220	752	-	748	4	2.95212766	AZ050	G550			
162			00340319060144601	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,960	1,348	-	1,344	4	2.93768546	AZ050	G550			
163			00340319060144704	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	1,610	536	-	532	4	3.00373134	AZ050	G550			
164			00340319060144801	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,670	1,240	-	1,236	4	2.95967742	AZ050	G550			
165			00340319060145101	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,890	1,312	-	1,308	4	2.96493902	AZ050	G550			
166			00340319060167203	Tồn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,520	1,200	-	1,196	4	2.93333333	AZ050	G550			
167	02_02_13_DT3107	Phú Mỹ	00340319050086101	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	880	308	302	-	6	2.85714286	AZ170	G550		16,000	30
168			00340319050088102	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	750	262	6	256	-	2.86259542	AZ170	G550			
169			00340319050088302	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	920	322	-	316	6	2.85714286	AZ170	G550			
170			00340319050089302	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	690	240	-	234	6	2.87500000	AZ170	G550			
171			00340319050101002	Tồn lạnh AZM170 phủ AF: 0.36mmx1038mm TCT SS 550 Class 1	860	300	294	-	6	2.86666667	AZ170	G550			
172			00340319040009701	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	990	402	-	396	6	2.46268657	AZ070	G350			
173			00340319050033401	Tồn lạnh AZ50 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLCC	960	368	-	362	6	2.60869565	AZ050	G350			
174			00340419040047104	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	840	346	-	340	6	2.42774566	AZ070	G350			
175			00340319040008703	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	830	326	-	320	6	2.54601227	AZ070	G350			
176			00340319040009202	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	800	308	-	304	4	2.59740260	AZ070	G350			
177			00340318110157803	Tồn lạnh AZ150 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G550	600	242	-	238	4	2.47933884	AZ150	G550			
178			00340419040046405	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.36mmx914mm TCT G350	190	76	-	72	4	2.50000000	AZ070	G350			
179			00340319060068502	Tồn lạnh AZ40 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLC570	560	222	-	216	6	2.52252252	AZ040	G550			
180			00340319060086200	Tồn lạnh AZ40 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLC570	400	146	-	122	24	2.73972603	AZ040	G550			
181			00340319060087900	Tồn lạnh AZ40 phủ AF: 0.37mmx914mm TCT SGLC570	420	160	-	156	4	2.62500000	AZ040	G550			
182			00340319060101601	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	420	186	-	180	6	2.25806452	AZ070	G550			
183			00340319060102002	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	780	346	-	340	6	2.25433526	AZ070	G550			
184			00340319060102301	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	590	262	-	256	6	2.25190840	AZ070	G550			
185			00340319060108501	Tồn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	530	238	-	232	6	2.22689076	AZ070	G550			
186			00340319070063202	Tồn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	470	208	-	202	6	2.25961538	AZ100	G550			
187			00340319070044301	Tồn lạnh AZ050 phủ CR: 0.35mmx914mm BMT G550	420	170	-	164	6	2.47058824	AZ050	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
188	02_02_14_DT3107	Phú Mỹ	00340319010035902	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	630	234	-	230	4	2.69230769	AZ150	G550		16,000	20
189			00340319010078702	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	600	228	-	224	4	2.63157895	AZ150	G550			
190			00340319010065404	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	570	214	-	210	4	2.66355140	AZ150	G550			
191			00340318110052404	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	450	178	-	174	4	2.52808989	AZ150	G550			
192			00340318120080502	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	280	108	-	104	4	2.59259259	AZ100	G550			
193			00340319050102601	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	780	294	-	288	6	2.65306122	AZ150	G550			
194			00340319050102603	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	560	210	-	204	6	2.66666667	AZ150	G550			
195			00340319060053202	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	350	132	-	126	6	2.65151515	AZ150	G550			
196			00340319060058201	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	530	200	-	194	6	2.65000000	AZ150	G550			
197			00340318110119604	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	730	238	-	234	4	3.06722689	AZ070	G550			
198			00340319070067202	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G550	450	170	-	164	6	2.64705882	AZ150	G550			
199			00340319060098302	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	310	116	-	110	6	2.67241379	AZ150	G550			
200			00340319060144502	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	780	266	-	260	6	2.93233083	AZ050	G550			
201			00340319060144701	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	530	178	-	172	6	2.97752809	AZ050	G550			
202			00340319060155901	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	600	210	204	-	6	2.85714286	AZ050	G550			
203			00340319060159702	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	530	182	-	176	6	2.91208791	AZ050	G550			
204			00340319060160001	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	640	218	-	212	6	2.93577982	AZ050	G550			
205			00340319060160002	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	690	234	-	228	6	2.94871795	AZ050	G550			
206			00340319060161201	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	540	188	-	182	6	2.87234043	AZ050	G550			
207			00340319060163801	Tôn lạnh AZ050 phủ CR: 0.40mmx914mm BMT G550	670	234	-	228	6	2.86324786	AZ050	G550			
208	02_02_15_DT3107	Phú Mỹ	00340319060063202	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1130mm BMT G550	620	150	-	144	6	4.13333333	AZ100	G550		16,000	40
209			00340319010003103	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	950	302	-	298	4	3.14569536	AZ150	G550			
210			00340319040012303	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT G350	950	310	-	304	6	3.06451613	AZ100	G350			
211			00340319010064203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	920	302	-	298	4	3.04635762	AZ150	G550			
212			00340319010002905	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	900	290	-	286	4	3.10344828	AZ150	G550			
213			00340319040105901	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT CS Type B	880	270	-	264	6	3.25925926	AZ070	G350			
214			00340318110111504	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	820	272	-	268	4	3.01470588	AZ150	G550			
215			00340319010065004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	780	258	-	254	4	3.02325581	AZ150	G550			
216			00340319010064604	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	760	254	-	250	4	2.99212598	AZ150	G550			
217			00340319010002906	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	680	218	-	214	4	3.11926606	AZ150	G550			
218			00340319010003004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	490	158	-	154	4	3.10126582	AZ150	G550			
219			00340318110111607	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx940mm BMT G550	410	134	-	130	4	3.05970149	AZ150	G550			
220			00340319060057502	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	720	238	-	232	6	3.02521008	AZ150	G550			
221			00340319030098702	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.42mmx938mm BMT G550	910	284	-	280	4	3.20422535	AZ150	G550			
222			00340319030088702	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.46mmx914mm TCT G350	910	280	-	276	4	3.25000000	AZ070	G350			
223			00340319010065203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	880	286	-	282	4	3.07692308	AZ150	G550			
224			00340319010077004	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	820	258	-	254	4	3.17829457	AZ150	G550			
225			00340319010069203	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	770	246	-	242	4	3.13008130	AZ150	G550			
226			00340319040002302	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	750	234	-	230	4	3.20512821	AZ150	G550			
227			00340319030092501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.46mmx914mm TCT G350	680	206	-	202	4	3.30097087	AZ070	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
228			00340319010069503	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	660	206	-	202	4	3.20388350	AZ150	G550			
229			00340319030107201	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	470	150	-	146	4	3.13333333	AZ150	G550			
230			00340319030108501	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	330	104	-	100	4	3.17307692	AZ150	G550			
231			00340319030097801	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.42mmx938mm BMT G550	320	100	-	96	4	3.20000000	AZ150	G550			
232			00340419010075802	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	270	82	-	78	4	3.29268293	AZ150	G550			
233			00340319060062502	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	620	198	192	-	6	3.13131313	AZ150	G550			
234			00340319060063101	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	550	174	-	168	6	3.16091954	AZ150	G550			
235			00340419030122101	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.47mmx940mm TCT SGLC570	900	264	-	260	4	3.40909091	AZ070	G550			
236			00340419010071001	Tôn lạnh AZ150 phủ dầu: 0.48mmx938mm BMT G550	900	246	-	242	4	3.65853659	AZ150	G550			
237			00340319030112803	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.48mmx914mm TCT G550	850	258	-	252	6	3.29457364	AZ150	G550			
238			00340419010074302	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.48mmx914mm BMT G550	750	204	-	200	4	3.67647059	AZ150	G550			
239			00340319040124902	Tôn lạnh AZM170 phủ AF: 0.56mmx902mm TCT SS 340 Class 1	430	108	-	102	6	3.98148148	AZ170	G450			
240			00340319030095102	Tôn lạnh AZM150 phủ AF: 0.51mmx914mm TCT SS 230	200	58	-	54	4	3.44827586	AZ150	G350			
241	02_02_16_DT3107	Phú Mỹ	00370119020076000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	360	1,266	1,266	-	-	0.28436019	AZ070	G550		14,600	10
242			00370119020076100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	360	1,266	1,266	-	-	0.28436019	AZ070	G550			
243			00370119020075000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
244			00370119020075100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
245			00370119020075200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
246			00370119020075300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
247			00370119020075400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
248			00370119020075500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
249			00370119020075600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
250			00370119020075700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
251			00370119020075800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
252			00370119020075900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx101mm BMT G550	350	1,230	1,230	-	-	0.28455285	AZ070	G550			
253			00370119070132100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	530	970	970	-	-	0.54639175	AZ070	G550			
254			00370119070132200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	530	970	970	-	-	0.54639175	AZ070	G550			
255			00370119070132900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	500	914	914	-	-	0.54704595	AZ070	G550			
256			00370119070133000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.45mmx151.8mm BMT G550	500	914	914	-	-	0.54704595	AZ070	G550			
257	02_05_01_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119070013700	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	1,840	464	454	-	10	3.96551724	AZ070	G550		18,400	40
258			00940119070032101	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	2,050	592	-	588	4	3.46283784	AZ070	G550			
259			00940119070039303	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1212mm BMT G550	2,100	596	-	592	4	3.52348993	AZ070	G550			
260			00940119060019903	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1219mm TCT G550	2,370	616	-	612	4	3.84740260	AZ070	G550			
261			00940119060014803	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.43mmx1210mm TCT G550	2,880	744	-	740	4	3.87096774	AZ070	G550			
262			00940119060015103	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.43mmx1210mm TCT G550	1,650	424	-	420	4	3.89150943	AZ070	G550			
263			00950119070000400	Tôn lạnh màu vân gỗ nâu WL01-02 AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	1,020	500	-	496	4	2.04000000	AZ050	G550	WL01-02		
264			00950219060019301	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	1,260	292	-	288	4	4.31506849	AZ050	G550	MRL03		
265			00950219060020502	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	1,330	304	-	300	4	4.37500000	AZ050	G550	MRL03		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
266	02_05_02_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119060004706	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1210mm TCT G550	1,210	296	-	292	4	4.08783784	AZ070	G550		16,500	40
267			00940119060014507	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1210mm TCT G550	3,870	988	-	984	4	3.91700405	AZ070	G550			
268			00940119060015708	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1210mm TCT G550	610	156	-	152	4	3.91025641	AZ070	G550			
269			00950219070007000	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1219mm TCT G550	7,210	1,796	1,792	-	4	4.01447661	AZ070	G550			
270			00950219070007100	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1219mm TCT G550	7,040	1,752	1,748	-	4	4.01826484	AZ070	G550			
271	02_05_03_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050036305	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.40mmx1219mm BMT G550	5,150	1,308	1,280	24	4	3.93730887	AZ070	G550		16,500	30
272			00940119060074103	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx1219mm BMT G550	920	236	-	232	4	3.89830508	AZ050	G550			
273			00940119060074104	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx1219mm BMT G550	740	184	-	180	4	4.02173913	AZ050	G550			
274			00940119050062703	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx914mm BMT G550	670	224	-	220	4	2.99107143	AZ050	G550			
275			00940119050102201	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx914mm BMT G550	4,870	1,640	-	1,636	4	2.96951220	AZ050	G550			
276			00950219070007701	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.43mmx1219mm TCT G550	360	88	-	84	4	4.09090909	AZ070	G550			
277	02_05_04_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050131301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	2,070	956	-	952	4	2.16527197	AZ050	G550		17,700	40
278			00940119050131503	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	690	316	-	312	4	2.18354430	AZ050	G550			
279			00940119050132003	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	890	412	-	408	4	2.16019417	AZ050	G550			
280			00940119050133801	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	3,650	1,688	-	1,684	4	2.16232227	AZ050	G550			
281			00940119050131604	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	1,860	852	-	848	4	2.18309859	AZ050	G550			
282			00940119050131804	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	3,270	1,504	-	1,500	4	2.17420213	AZ050	G550			
283			00940119050134103	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.29mmx914mm G550	200	92	-	88	4	2.17391304	AZ050	G550			
284			00940119060051803	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.25mmx914mm BMT G550	1,690	884	-	880	4	1.911176471	AZ050	G550			
285			00940119060037601	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.28mmx914mm BMT G550	2,460	1,176	-	1,172	4	2.09183673	AZ050	G550			
286			00940119060073101	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.28mmx914mm BMT G550	2,550	1,184	-	1,180	4	2.15371622	AZ050	G550			
287	02_05_05_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119060035501	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,480	652	-	648	4	2.26993865	AZ050	G550		17,700	60
288			00940119060036501	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	4,160	1,816	-	1,812	4	2.29074890	AZ050	G550			
289			00940119060048303	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,560	704	-	700	4	2.21590909	AZ050	G550			
290			00940119060000101	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	3,270	1,424	-	1,408	16	2.29634831	AZ050	G350			
291			00940119060000201	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	3,270	1,428	-	1,424	4	2.28991597	AZ050	G350			
292			00940119060000301	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	2,100	916	-	912	4	2.29257642	AZ050	G350			
293			00940119060000401	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	2,050	900	-	896	4	2.27777778	AZ050	G350			
294			00940119060000501	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	3,020	1,324	-	1,320	4	2.28096677	AZ050	G350			
295			00940119060000603	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	1,830	800	-	796	4	2.28750000	AZ050	G350			
296			00940119060001505	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	1,560	688	-	680	8	2.26744186	AZ050	G350			
297			00940119060001703	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	1,350	592	-	588	4	2.28040541	AZ050	G350			
298			00940119060002203	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	3,110	1,360	-	1,356	4	2.28676471	AZ050	G350			
299	02_05_06_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119060059600	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	1,960	852	-	844	8	2.30046948	AZ100	G550		17,700	40
300			00940119060063901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	1,630	710	-	706	4	2.29577465	AZ100	G550			
301			00940119060064403	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	1,230	540		536	4	2.27777778	AZ100	G550			
302			00940119060059700	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	1,190	516	-	512	4	2.30620155	AZ100	G550			
303			00940119060047101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,980	860	-	856	4	2.30232558	AZ070	G550			
304			00940119060047204	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,220	528	-	524	4	2.31060606	AZ070	G550			
305			00940119070048900	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	3,460	1,580	1,176	400	4	2.18987342	AZ070	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
306			00940119050012503	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	1,720	748	-	744	4	2.29946524	AZ150	G550			
307			00940119050012504	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	3,370	1,464	-	1,460	4	2.30191257	AZ150	G550			
308	02_05_07_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119060002302	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G300	2,960	1,128	-	1,124	4	2.62411348	AZ050	G350		16,500	30
309			00940119060002501	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G300	3,160	1,200	-	1,196	4	2.63333333	AZ050	G350			
310			00940119060002601	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G300	3,150	1,188	-	1,184	4	2.65151515	AZ050	G350			
311			00940119060002701	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G300	2,820	1,064	-	1,060	4	2.65037594	AZ050	G350			
312			00940119060058401	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.35mmx914mm BMT G300	4,110	1,592	-	1,588	4	2.58165829	AZ050	G350			
313	02_05_08_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050080501	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	1,020	376	-	372	4	2.71276596	AZ150	G550		16,200	30
314			00940119050081400	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	1,670	616	608	-	8	2.71103896	AZ150	G550			
315			00940119050060301	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.39mmx914mm G550	1,260	460	-	456	4	2.73913043	AZ100	G550			
316			00940119050127704	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.39mmx914mm G550	1,130	412	-	408	4	2.74271845	AZ100	G550			
317			00940119050127804	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.39mmx914mm G550	1,200	436	-	432	4	2.75229358	AZ100	G550			
318			00940119050125901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	1,080	356	-	352	4	3.03370787	AZ100	G550			
319			00940119050124001	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	1,290	424	-	420	4	3.04245283	AZ100	G550			
320			00940119050126901	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	1,550	496	-	492	4	3.12500000	AZ100	G550			
321			00940119060046403	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	1,200	412	-	408	4	2.91262136	AZ100	G550			
322			00940119060046505	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	2,840	952	-	948	4	2.98319328	AZ100	G550			
323			00940119050062709	Tôn lạnh AZ050 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	3,130	1,052	-	1,048	4	2.97528517	AZ050	G550			
324	02_05_09_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050015603	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	720	308	-	304	4	2.33766234	AZ100	G550		16,200	20
325			00940119050016103	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	970	416	-	412	4	2.33173077	AZ100	G550			
326			00940119050016903	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G550	740	304	-	300	4	2.43421053	AZ100	G550			
327			00940119060064202	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.33mmx914mm TCT G550	820	356	-	352	4	2.30337079	AZ100	G550			
328			00940119050082602	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.40mmx914mm TCT G550	880	336	-	332	4	2.61904762	AZ150	G550			
329			00940119050086604	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.39mmx914mm G550	320	112	-	108	4	2.85714286	AZ100	G550			
330			00940119050124404	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	440	140	-	136	4	3.14285714	AZ100	G550			
331			00940119050124604	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	380	116	-	112	4	3.27586207	AZ100	G550			
332			00940119050126203	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.43mmx914mm G550	990	324	-	320	4	3.05555556	AZ100	G550			
333			00940119060080901	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	800	252		248	4	3.17460317	AZ150	G550			
334			00940119060085502	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	760	240	-	236	4	3.16666667	AZ150	G550			
335			00940119060086101	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	420	132	-	128	4	3.18181818	AZ150	G550			
336			00940119060086201	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.42mmx914mm BMT G550	360	112	-	108	4	3.21428571	AZ150	G550			
337			00940119050079702	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx914mm TCT G550	950	308	-	304	4	3.08441558	AZ100	G550			
338			00940119060046504	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx914mm BMT G550	980	332	-	328	4	2.95180723	AZ100	G550			
339			00940119070048302	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	510	240	-	236	4	2.12500000	AZ070	G350			
340			00940119070049901	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmx914mm BMT G300	400	180	-	176	4	2.22222222	AZ070	G350			
341			00970119070436700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx100mm BMT G550	480	1,482	1,482	-	-	0.32388664	AZ070	G550			
342			00970119070437900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx100mm BMT G550	480	1,482	1,482	-	-	0.32388664	AZ070	G550			
343			00970119070439100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx100mm BMT G550	480	1,482	1,482	-	-	0.32388664	AZ070	G550			
344			00970119070440300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx100mm BMT G550	500	1,546	1,546	-	-	0.32341527	AZ070	G550			
345			00970119070408900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	480	1,568	1,568	-	-	0.30612245	AZ070	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
346	02_05_10_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00970119070412300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	200	626	626	-	-	0.31948882	AZ070	G550		14,400	20
347			00970119070412400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	200	626	626	-	-	0.31948882	AZ070	G550			
348			00970119070412500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	200	626	626	-	-	0.31948882	AZ070	G550			
349			00970119070412600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	200	626	626	-	-	0.31948882	AZ070	G550			
350			00970119070412700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	200	626	626	-	-	0.31948882	AZ070	G550			
351			00970119070412800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
352			00970119070412900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
353			00970119070413000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
354			00970119070413100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
355			00970119070413200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
356			00970119070413300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx110mm BMT G550	190	626	626	-	-	0.30351438	AZ070	G550			
357			00970119070427100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	390	1,360	1,360	-	-	0.28676471	AZ070	G550			
358			00970119070428300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	380	1,356	1,356	-	-	0.28023599	AZ070	G550			
359			00970119070429500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	390	1,354	1,354	-	-	0.28803545	AZ070	G550			
360			00970119070430700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	460	1,656	1,656	-	-	0.27777778	AZ070	G550			
361			00970119070431800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	230	810	810	-	-	0.28395062	AZ070	G550			
362			00970119070431900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	220	810	810	-	-	0.27160494	AZ070	G550			
363			00970119070433100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	410	1,438	1,438	-	-	0.28511822	AZ070	G550			
364			00970119070434300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	410	1,442	1,442	-	-	0.28432732	AZ070	G550			
365			00970119070435500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx100mm BMT G550	410	1,474	1,474	-	-	0.27815468	AZ070	G550			
366			00970119070440400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
367			00970119070440500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
368			00970119070440600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
369			00970119070440700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
370			00970119070440800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
371			00970119070440900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
372			00970119070441000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	190	476	476	-	-	0.39915966	AZ070	G550			
373			00970119070441100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	180	476	476	-	-	0.37815126	AZ070	G550			
374			00970119070441200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	180	476	476	-	-	0.37815126	AZ070	G550			
375			00970119070441300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx121mm BMT G550	180	476	476	-	-	0.37815126	AZ070	G550			
376			00970119070077000	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx121mm BMT G550	530	1,390	1,390	-	-	0.38129496	AZ050	G550			
377			00970119070084900	Tôn lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.40mmx121mm BMT G550	620	1,568	1,568	-	-	0.39540816	AZ050	G550			
378	02_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hải	01140319040026300	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	4,670	1,484	-	1,480	4	3.14690027	AZ070	G550		19,000	80
379			01140319020091001	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	2,120	588	-	584	4	3.60544218	AZ070	G550			
380			01140319070014501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	3,970	1,068	-	1,066	2	3.71722846	AZ070	G550			
381			01140319070028501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	2,050	560	-	556	4	3.66071429	AZ070	G550			
382			01140319070035101	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	4,220	1,140	1,136	-	4	3.70175439	AZ070	G550			
383			01140319070035201	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	4,220	1,140	1,124	-	16	3.70175439	AZ070	G550			
384			01140319070035301	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	4,240	1,144	1,140	-	4	3.70629371	AZ070	G550			
385			01140319070035401	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	4,190	1,128	1,124	-	4	3.71453901	AZ070	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
386			01140319070035501	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	3,910	1,048	1,044	-	4	3.73091603	AZ070	G550			
387			01140319060020503	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.45mmx1219mm TCT CS Type B	1,120	258	-	254	4	4.34108527	AZ100	G350			
388			01140319030046102	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.40mmx1219mm BMT G550	3,890	1,072	1,068	-	4	3.62873134	AZ070	G550			
389	02_06_02_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140319050031003	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	1,360	276	-	272	4	4.92753623	AZ150	G550		17,000	40
390			01140319070025801	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	4,210	864	-	860	4	4.87268519	AZ150	G550			
391			01140319070025900	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	4,290	880	-	876	4	4.87500000	AZ150	G550			
392			01140319070026000	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	3,940	812	-	808	4	4.85221675	AZ150	G550			
393			01140319070026401	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	660	136	-	132	4	4.85294118	AZ150	G550			
394			01140319070026500	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	4,090	836	-	832	4	4.89234450	AZ150	G550			
395			01140319070027201	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	300	56	-	52	4	5.35714286	AZ150	G550			
396			01140319070028101	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G550	250	52	-	48	4	4.80769231	AZ150	G550			
397			01140319050031402	Tôn lạnh AZ150 phủ AF: 0.53mmx1200mm G350	950	192	-	188	4	4.94791667	AZ150	G350			
398	02_06_03_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140319060030502	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.25mmx914mm TCT SS 550 Class 1	4,440	2,656	2,652	-	4	1.67168675	AZ100	G550		19,000	30
399			01140319060049002	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.25mmx914mm TCT SS 550 Class 1	2,780	1,656	1,652	-	4	1.67874396	AZ100	G550			
400			01140319060051104	Tôn lạnh AZM100 phủ AF: 0.25mmx914mm TCT SS 550 Class 1	2,060	1,232	-	1,230	2	1.67207792	AZ100	G550			
401			01140319060060902	Tôn lạnh AZM070 phủ AF: 0.23mmx914mm TCT SS 550 Class 1	4,400	2,560	2,558	-	2	1.71875000	AZ070	G550			
402	02_06_04_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01170219070087001	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	431	1,604	-	1,604	-	0.26870324	AZ070	G550		14,000	10
403			01170219070088300	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
404			01170219070088400	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
405			01170219070088500	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
406			01170219070088600	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
407			01170219070088700	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
408			01170219070088800	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
409			01170219070088900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
410			01170219070089000	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	53	200	200	-	-	0.26500000	AZ070	G550			
411			01170219070089100	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	54	200	200	-	-	0.27000000	AZ070	G550			
412			01170219070089200	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	54	200	200	-	-	0.27000000	AZ070	G550			
413			01170219070089201	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	54	200	200	-	-	0.27000000	AZ070	G550			
414			01170219070089202	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx93.5mm BMT G550	54	200	200	-	-	0.27000000	AZ070	G550			
415			01170219070128900	Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx93.5mm BMT G550	290	1,344	-	1,344	-	0.21577381	AZ070	G550			
416	03_02_01_DT3107	Phú Mỹ	00350119070003100	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	4,820	1,220	-	1,216	4	3.95081967	AZ050	G550	BBL01	22,000	50
417			00350119070003200	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,800	968	-	964	4	3.92561983	AZ050	G550	BBL01		
418			00350119070003300	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,800	968	-	964	4	3.92561983	AZ050	G550	BBL01		
419			00350119070003400	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,820	976	-	972	4	3.91393443	AZ050	G550	BBL01		
420			00350119070003500	Tôn lạnh màu xanh BBL01 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,390	864	-	860	4	3.92361111	AZ050	G550	BBL01		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
421	03_02_02_DT3107	Phú Mỹ	00350119070011502	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ100 17/05: 0.45mmx1200mm G550	550	140	-	134	6	3.92857143	AZ100	G550	BWL01	18,500	40
422			00350119070011300	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ150 20/10: 0.48mmx1200mm G550	780	188	-	184	4	4.14893617	AZ150	G550	BWL01		
423			00350119070012500	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ150 20/10: 0.48mmx1200mm G550	3,750	920	-	916	4	4.07608696	AZ150	G550	BWL01		
424			00350219060219500	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.40mmx1219mm APT CGLCC	2,440	666	-	662	4	3.66366366	AZ070	G350	BWL18		
425			00350219060135901	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ050 17/05: 0.47mmx1200mm G550	590	144	-	138	6	4.09722222	AZ050	G550	BWL01		
426			00350219050183003	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.51mmx1250mm APT S250GD	760	154	-	148	6	4.93506494	AZ070	G350	MWL43		
427			00350219060238701	Tôn lạnh màu trắng MWL45-10 AZM100 25/12: 0.46mmx1229mm APT CS Type B	950	238	-	232	6	3.99159664	AZ100	G350	MWL45-10		
428			00350219060239601	Tôn lạnh màu trắng MWL45-10 AZM100 25/12: 0.46mmx1229mm APT CS Type B	700	176	-	170	6	3.97727273	AZ100	G350	MWL45-10		
429			00350119070009200	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ100 17/05: 0.47mmx1200mm G550	1,130	272	-	268	4	4.15441176	AZ100	G550	BWL01		
430			00350119070011200	Tôn lạnh màu trắng BWL01 AZ100 17/05: 0.47mmx1200mm G550	4,690	1,124	-	1,120	4	4.17259786	AZ100	G550	BWL01		
431	03_02_03_DT3107	Phú Mỹ	00350219060222700	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.50mmx1219mm APT CGLCC	3,370	750	740	6	4	4.49333333	AZ070	G350	BWL18	18,500	30
432			00350219060223801	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.50mmx1219mm APT CGLCC	660	146	-	140	6	4.52054795	AZ070	G350	BWL18		
433			00350219060226700	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.50mmx1219mm APT CGLCC	740	158	-	154	4	4.68354430	AZ070	G350	BWL18		
434			00350219060235700.	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.50mmx1219mm APT CGLCC	2,580	566	556	6	4	4.55830389	AZ070	G350	BWL18		
435			00350219070073800	Tôn lạnh màu trắng BWL01-ME AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	5,000	1,138	-	1,134	4	4.39367311	AZ050	G550	BWL01-ME		
436			00350219070047700	Tôn lạnh màu trắng MWL07 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	1,570	358	348	6	4	4.38547486	AZ050	G550	MWL07		
437	03_02_04_DT3107	Phú Mỹ	00350219060154900	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	3,430	798	-	794	4	4.29824561	AZ050	G550	BYL02	18,500	20
438			00350219060114902	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	700	162	-	156	6	4.32098765	AZ050	G550	MDL01		
439			00350219060128301	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	810	190	-	184	6	4.26315789	AZ050	G550	MDL01		
440			00350219040104909	Tôn lạnh màu xám MDL40 AZM100 20/10: 0.41mmx1219mm APT CS Type B	1,130	322	-	316	6	3.50931677	AZ100	G350	MDL40		
441			00350219060004404	Tôn lạnh màu đỏ MRL38 AZ070 25/07: 0.48mmx1250mm APT S250GD	1,610	368	-	364	4	4.37500000	AZ070	G350	MRL38		
442			00350219060211701	Tôn lạnh màu xám MDL23 AZ70 15/05: 0.31mmx1220mm APT YS 550	830	310	-	306	4	2.67741935	AZ070	G550	MDL23		
443			00350219060212302	Tôn lạnh màu xám MDL23 AZ70 15/05: 0.31mmx1220mm APT YS 550	1,760	668	-	664	4	2.63473054	AZ070	G550	MDL23		
444	03_02_05_DT3107	Phú Mỹ	00350219030106701	Tôn lạnh màu đỏ MRL38 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	350	62	-	58	4	5.64516129	AZ070	G350	MRL38	16,500	30
445			00350219030114403	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	1,720	306	-	300	6	5.62091503	AZ070	G350	MWL43		
446			00350219050190602	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	850	150	-	144	6	5.66666667	AZ070	G350	MWL43		
447			00350219050188705	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	1,220	214	-	210	4	5.70093458	AZ070	G350	MWL43		
448			00350219060001901	Tôn lạnh màu xanh MGL05 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	330	58	-	52	6	5.68965517	AZ070	G350	MGL05		
449			00350219060014001	Tôn lạnh màu xanh MBL45 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	1,140	198	-	194	4	5.75757576	AZ070	G350	MBL45		
450			00350219030120701	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	960	144	-	138	6	6.66666667	AZ070	G350	MWL43		
451			00350219050191702	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	1,010	152	-	146	6	6.64473684	AZ070	G350	MWL43		
452			00350219050191801	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	1,980	300	-	296	4	6.60000000	AZ070	G350	MWL43		
453			00350219050192201	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.71mmx1250mm APT S250GD	730	110	-	104	6	6.63636364	AZ070	G350	MWL43		
454			00350219030202603	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.81mmx1250mm APT S250GD	1,580	202	-	196	6	7.82178218	AZ070	G350	MWL43		
455			00350219050194001	Tôn lạnh màu trắng MWL43 AZ070 25/07: 0.81mmx1250mm APT S250GD	480	62	-	56	6	7.74193548	AZ070	G350	MWL43		
456			00350219060233801	Tôn lạnh màu trắng BWL18 AZ70 17/07: 0.60mmx1219mm APT CGLCC	940	172	-	166	6	5.46511628	AZ070	G350	BWL18		
457			00350219060008005	Tôn lạnh màu đỏ MRL38 AZ070 25/07: 0.61mmx1250mm APT S250GD	1,050	184	-	180	4	5.70652174	AZ070	G350	MRL38		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
458	03_02_06_DT3107	Phú Mỹ	00350219060095401	Tôn lạnh màu xám MDL11 AZ50 phủ AF 15/00: 0.28mmx865mm BMT G550	2,920	1,496	-	1,492	4	1.95187166	AZ050	G550	MDL11	18,700	40
459			00350219060114600	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	4,480	2,290	2,280	6	4	1.95633188	AZ050	G550	BBL04		
460			00350219060114601	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	4,650	2,308	2,298	6	4	2.01473137	AZ050	G550	BBL04		
461			00350219060114800	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	4,550	2,208	2,198	6	4	2.06068841	AZ050	G550	BBL04		
462			00350219060113901	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	210	108	-	102	6	1.94444444	AZ050	G550	MRL03		
463			00350219060113903	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.30mmx914mm G550	340	178	-	172	6	1.91011236	AZ050	G550	MRL03		
464			00350219060245100	Tôn lạnh màu đỏ MRL03 AZ050 17/05: 0.25mmx914mm G550	790	506	-	502	4	1.56126482	AZ050	G550	MRL03		
465			00350219060237301	Tôn lạnh màu xanh BGL02 AZ070 15/05: 0.27mmx914mm BMT G550	920	462	-	456	6	1.99134199	AZ070	G550	BGL02		
466			00350219060244402	Tôn lạnh màu đỏ BRL13 AZ070 15/05: 0.27mmx914mm BMT G550	740	368	-	362	6	2.01086957	AZ070	G550	BRL13		
467			00350219070000302	Tôn lạnh màu xanh BBL15 AZ100 20/05: 0.30mmx914mm BMT G300	360	162	6	-	156	2.22222222	AZ100	G350	BBL15		
468			00350219070002301	Tôn lạnh màu xám BDL02 AZ100 20/05: 0.30mmx914mm BMT G300	700	278	-	272	6	2.51798561	AZ100	G350	BDL02		
469			00350219070002602	Tôn lạnh màu xám BDL02 AZ100 20/05: 0.30mmx914mm BMT G300	360	160	-	154	6	2.25000000	AZ100	G350	BDL02		
470	03_02_07_DT3107	Phú Mỹ	00350219050022802	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	510	90	-	84	6	5.66666667	AZ150	G450	MWL36	16,500	30
471			00350219050025900	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	1,650	298	-	288	10	5.53691275	AZ150	G450	MWL36		
472			00350219050026500	Tôn lạnh màu trắng MWL36 AZM150 25/12: 0.63mmx1143mm TCT SS 340 Class 1	1,480	266	-	256	10	5.56390977	AZ150	G450	MWL36		
473			00350218120118501	Tôn lạnh màu trắng MWL22 AZM150 25/15: 0.58mmx1105mm APT SS 340 Class 1	4,360	922	-	918	4	4.72885033	AZ150	G450	MWL22		
474			00350219060166901	Tôn lạnh màu xanh MGL10 AZM150 25/07: 0.47mmx940mm APT SS 550 Class 1	1,150	368	-	362	6	3.12500000	AZ150	G550	MGL10		
475			00350219060167002	Tôn lạnh màu xanh MGL10 AZM150 25/07: 0.47mmx940mm APT SS 550 Class 1	600	192	-	186	6	3.12500000	AZ150	G550	MGL10		
476			00350219060094002.	Tôn lạnh màu xanh MBL46 AZM150 25/12: 0.50mmx1108mm APT SS 340 Class 1	1,170	300	-	294	6	3.90000000	AZ150	G450	MBL46		
477			00350219070118501	Tôn lạnh màu đỏ MRL37 AZM070 20/10: 0.48mmx914mm APT CS Type B	390	124	-	118	6	3.14516129	AZ070	G350	MRL37		
478			00350219060168600	Tôn lạnh màu đỏ MRL06 AZM150 25/07: 0.47mmx940mm APT SS 550 Class 1	970	308	-	304	4	3.14935065	AZ150	G550	MRL06		
479	03_02_08_DT3107	Phú Mỹ	00350219020129201	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,320	322	-	316	6	4.09937888	AZ150	G350	BAL02	16,500	10
480			00350219020134601	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,310	322	-	316	6	4.06832298	AZ150	G350	BAL02		
481			00350219020128701	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,170	290	-	284	6	4.03448276	AZ150	G350	BAL02		
482			00350219020133703	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,170	286	-	280	6	4.09090909	AZ150	G350	BAL02		
483			00350219020128200	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	920	222	-	216	6	4.14414414	AZ150	G350	BAL02		
484	03_02_09_DT3107	Phú Mỹ	00350219060161200	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.42mmx1200mm G550	3,280	922	-	918	4	3.55748373	AZ050	G550	BBL01	18,500	20
485			00350219060091302	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	830	190	-	184	6	4.36842105	AZ050	G550	BBL04		
486			00350219060206303	Tôn lạnh màu xanh BBL26 AZ70 15/05: 0.46mmx1220mm APT YS 300	1,730	426	-	422	4	4.06103286	AZ070	G350	BBL26		
487			00350219070090700	Tôn lạnh màu xanh MBL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	3,230	838	-	834	4	3.85441527	AZ050	G550	MBL02		
488	03_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hải	01150219060053402	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	1,150	336	-	334	2	3.42261905	AZ050	G550	BYL02	18,700	50
489			01150119070071902	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	1,060	300	-	298	2	3.53333333	AZ050	G550	BGL03		
490			01150219060055202	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,370	356	-	354	2	3.84831461	AZ050	G550	BYL02		
491			01150119070109100	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	2,510	576	-	574	2	4.35763889	AZ050	G550	BRL01		
492			01150119070112401	Tôn lạnh màu xanh BGL01 AZ150 17/05: 0.45mmx1200mm G550	1,910	484	-	482	2	3.94628099	AZ150	G550	BGL01		
493			01150119070118603	Tôn lạnh màu xanh MGL35-WK AZ050 25/05: 0.50mmx1200mm G550	1,220	272	-	270	2	4.48529412	AZ050	G550	MGL35-WK		
494			01150119060052902	Tôn lạnh màu trắng MWL22 AZM150 25/07: 0.41mmx1219mm APT CS Type B	4,220	1,200	1,198	-	2	3.51666667	AZ150	G350	MWL22		
495			01150219060116003	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.35mmx1100mm G550	4,150	1,588	-	1,586	2	2.61335013	AZ050	G550	BGL03		
496			01150119070084402	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.35mmx1150mm G550	4,170	1,492	-	1,490	2	2.79490617	AZ050	G550	BGL03		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
497	03_06_02_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01150119070051601	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	460	156	-	154	2	2.94871795	AZ050	G550	BRL01	17,000	40
498			01150119070052901	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	370	122	-	120	2	3.03278689	AZ050	G550	BRL01		
499			01150119070057001	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	460	152	-	150	2	3.02631579	AZ050	G550	BRL01		
500			01150119070103201	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	510	168	-	166	2	3.03571429	AZ050	G550	BRL01		
501			01150119060091402	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	260	88	-	86	2	2.95454545	AZ050	G550	BBL04		
502			01150119060091502	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	190	64	-	62	2	2.96875000	AZ050	G550	BBL04		
503			01150219060018702	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	300	100	-	98	2	3.00000000	AZ050	G550	BBL04		
504			01150119070084902	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	250	76	-	74	2	3.28947368	AZ050	G550	BGL03		
505			01150119070055404	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	300	84	-	82	2	3.57142857	AZ050	G550	BRL01		
506			01150119070095301	Tôn lạnh màu đỏ BRL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	520	148	-	146	2	3.51351351	AZ050	G550	BRL01		
507			01150119070046602	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	580	168	-	166	2	3.45238095	AZ050	G550	BYL02		
508			01150119070046702	Tôn lạnh màu vàng BYL02 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	560	160	-	148	12	3.50000000	AZ050	G550	BYL02		
509			01150119070023901	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	730	208	-	206	2	3.50961538	AZ050	G550	MDL01		
510			01150119070027003	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	680	192	-	190	2	3.54166667	AZ050	G550	MDL01		
511			01150119070030502	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	570	164	-	162	2	3.47560976	AZ050	G550	MDL01		
512			01150119070140701	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	520	152	-	150	2	3.42105263	AZ050	G550	MDL01		
513			01150119070034702	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	550	160	-	148	12	3.43750000	AZ050	G550	BBL04		
514			01150119070036302	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	420	120	-	108	12	3.50000000	AZ050	G550	BBL04		
515			01150119070036402	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	500	140	-	128	12	3.57142857	AZ050	G550	BBL04		
516			01150119070037500	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	960	280	-	278	2	3.42857143	AZ050	G550	BBL04		
517			01150119070039002	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	430	120	-	108	12	3.58333333	AZ050	G550	BBL04		
518			01150119070039102	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	640	188	-	176	12	3.40425532	AZ050	G550	BBL04		
519			01150119070041302	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	610	176	-	164	12	3.46590909	AZ050	G550	BBL04		
520			01150119070045202	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	520	154	-	142	12	3.37662338	AZ050	G550	BBL04		
521			01150119070045302	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	490	140	-	128	12	3.50000000	AZ050	G550	BBL04		
522			01150119070080102	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	680	196	-	194	2	3.46938776	AZ050	G550	BGL03		
523			01150119070086901	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	540	156	-	154	2	3.46153846	AZ050	G550	BGL03		
524			01150119070123801	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	690	196	-	194	2	3.52040816	AZ050	G550	BGL03		
525			01150119070132501	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.42mmx1200mm G550	800	220	-	218	2	3.63636364	AZ050	G550	BGL03		
526			01150119070146303	Tôn lạnh màu xanh BBL02 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	560	132	-	130	2	4.24242424	AZ050	G550	BBL02		
527			01150219060006702	Tôn lạnh màu xanh BBL04 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	470	120	-	118	2	3.91666667	AZ050	G550	BBL04		
528			01150119070135502	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	600	148	-	146	2	4.05405405	AZ050	G550	BGL03		
529			01150119070135101	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	810	188	-	186	2	4.30851064	AZ050	G550	BGL03		
530			01150119070027401	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	610	212	-	210	2	2.87735849	AZ050	G550	MDL01		
531			01150119070137801	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	530	184	-	182	2	2.88043478	AZ050	G550	MDL01		
532			01150119070137804	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	440	144	-	142	2	3.05555556	AZ050	G550	MDL01		
533			01150119070118602	Tôn lạnh màu xanh MGL35-WK AZ050 25/05: 0.50mmx1200mm G550	600	136	-	134	2	4.41176471	AZ050	G550	MGL35-WK		
534			01150119070146802	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	460	152	-	150	2	3.02631579	AZ050	G550	BGL03		
535			01150119070118201	Tôn lạnh màu xanh MGL35-WK AZ100 25/05: 0.45mmx1200mm G550	730	192	-	190	2	3.80208333	AZ100	G550	MGL35-WK		
536			01150119070142202	Tôn lạnh màu xám MDL01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	510	144	-	142	2	3.54166667	AZ050	G550	MDL01		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
537			01150119070148602	Tôn lạnh màu xanh BGL03 AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	470	132	-	130	2	3.56060606	AZ050	G550	BGL03		
538	03_06_03_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	TMLS17030133	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,450	804	800	-	4	4.29104478	AZ100	G550	MYL06	18,000	40
539			TMLS17030134	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	1,110	258	864	-	4	4.30000008	AZ100	G550	MYL06		
540			TMLS17030135	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,460	808	804	-	4	4.28217822	AZ100	G550	MYL06		
541			TMLS17030136	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	810	806	-	4	4.32098765	AZ100	G550	MYL06		
542			TMLS17030137-4	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	1,744	405	754		4	4.30738765	AZ100	G550	MYL06		
543			TMLS17030138	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	812	792	16	4	4.31034483	AZ100	G550	MYL06		
544			TMLS17030139	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,500	812	808	-	4	4.31034483	AZ100	G550	MYL06		
545	03_06_04_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	TMLS17030143	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,640	848	844	-	4	4.29245283	AZ100	G550	MYL06	18,000	50
546			TMLS17030144	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,660	844	824	16	4	4.33649289	AZ100	G550	MYL06		
547			TMLS17030145	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,710	856	852	-	4	4.33411215	AZ100	G550	MYL06		
548			TMLS17030149	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ100 20/10: 0.50mmx1200mm G550	3,650	848	840	4	4	4.30424528	AZ100	G550	MYL06		
549			TMLS17040657-2	Tôn lạnh màu vàng MYL06 AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm G550	4,410	900	896	-	4	4.90000000	AZ050	G550	MYL06		
550	03_06_05_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01150219060086304	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	1,260	232	-	230	2	5.43103448	AZ070	G350	MWL27	16,500	20
551			01150219060086902	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	600	112	-	110	2	5.35714286	AZ070	G350	MWL27		
552			01150219060087502	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	310	58	-	56	2	5.34482759	AZ070	G350	MWL27		
553			01150219060088703	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	2,930	536	534	-	2	5.46641791	AZ070	G350	MWL27		
554			01150219060088704	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	1,650	304	-	302	2	5.42763158	AZ070	G350	MWL27		
555			01150219060088903	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	200	36	-	34	2	5.55555556	AZ070	G350	MWL27		
556			01150219060089402	Tôn lạnh màu trắng MWL27 AZM070 20/15: 0.60mmx1219mm APT CS Type B	3,100	576	552	-	24	5.38194444	AZ070	G350	MWL27		
557			01150219060107501	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	770	136	-	134	2	5.66176471	Z100	G350	MWL27		
558	03_06_06_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01150219020031500	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	4,250	1,044	1,042	-	2	4.07088123	AZ150	G350	BAL02	16,200	40
559			01150219020032701	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	3,790	928	926	-	2	4.08405172	AZ150	G350	BAL02		
560			01150219020033601	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,750	676	384	290	2	4.06804734	AZ150	G350	BAL02		
561			01150219020034300	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	2,410	592	590	-	2	4.07094595	AZ150	G350	BAL02		
562			01150219020034100	Tôn lạnh màu xám BAL02 AZ150 phủ AF 00/04: 0.55mmx914mm BMT CGLCC	1,750	424	422	-	2	4.12735849	AZ150	G350	BAL02		
563			01150218060234103	Tôn kẽm màu xám MDL18 Z060 17/05: 0.81mmx950mm G350	3,720	624	-	622	2	5.96153846	Z060	G350	MDL18		
564			01150218060234102	Tôn kẽm màu xám MDL18 Z060 17/05: 0.81mmx950mm G350	710	112	-	110	2	6.33928571	Z060	G350	MDL18		
565			01150118040057602	Tôn kẽm màu đỏ BRL01 Z180 17/05: 1.24mmx1219mm APT CS Type B	2,010	168	-	164	4	11.96428571	Z180	G350	BRL01		
566	04_05_01_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00950119070008000	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,430	516	-	512	4	4.70930233	Z120	G350	BGL01	18,300	40
567			00950119070008100	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,030	436	-	432	4	4.65596330	Z120	G350	BGL01		
568			00950119070008200	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,220	692	-	688	4	4.65317919	Z120	G350	BGL01		
569			00950119070008300	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,160	464	-	460	4	4.65517241	Z120	G350	BGL01		
570			00950119070008400	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	1,640	356	-	352	4	4.60674157	Z120	G350	BGL01		
571			00950119070008500	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,420	508	-	504	4	4.76377953	Z120	G350	BGL01		
572			00950119070008600	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	1,270	272	-	268	4	4.66911765	Z120	G350	BGL01		
573			00950119070008700	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,490	756	-	752	4	4.61640212	Z120	G350	BGL01		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
574	04_05_02_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00950119070008800	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,660	788	-	784	4	4.64467005	Z120	G350	BGL01	18,300	50
575			00950119070008900	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,190	684	-	680	4	4.66374269	Z120	G350	BGL01		
576			00950119070009000	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,200	684	-	680	4	4.67836257	Z120	G350	BGL01		
577			00950119070009100	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,150	676	-	672	4	4.65976331	Z120	G350	BGL01		
578			00950119070009200	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,990	636	-	632	4	4.70125786	Z120	G350	BGL01		
579			00950119070009300	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	280	60	-	56	4	4.66666667	Z120	G350	BGL01		
580			00950119070009400	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,630	776	-	772	4	4.67783505	Z120	G350	BGL01		
581			00950119070009500	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,850	824	-	820	4	4.67233010	Z120	G350	BGL01		
582			00950119070009600	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	1,550	332	-	328	4	4.66867470	Z120	G350	BGL01		
583															
584	04_05_03_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00950119070009700	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,720	580	-	576	4	4.68965517	Z120	G350	BGL01	18,300	50
585			00950119070009900	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,720	580	-	576	4	4.68965517	Z120	G350	BGL01		
586			00950119070010000	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,660	568	-	564	4	4.68309859	Z120	G350	BGL01		
587			00950119070010100	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,450	748	-	744	4	4.61229947	Z120	G350	BGL01		
588			00950119070010200	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,580	772	-	768	4	4.63730570	Z120	G350	BGL01		
589			00950119070010300	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,850	612	-	608	4	4.65686275	Z120	G350	BGL01		
590			00950119070010400	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	3,050	656	-	652	4	4.64939024	Z120	G350	BGL01		
591			00950119070010500	Tôn kẽm màu xanh BGL01 Z120 17/05: 0.50mmx1225mm G350	2,990	640	-	636	4	4.67187500	Z120	G350	BGL01		
592	04_05_04_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00350218010222200	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G550	3,720	852	848	-	4	4.36619718	Z180	G550	MYL06-PVC	19,000	40
593			00350217110158201	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	2,460	540	526	10	4	4.55555556	Z180	G350	MYL06-PVC		
594			00350217110158400	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,320	728	724	-	4	4.56043956	Z180	G350	MYL06-PVC		
595			00350217110159400	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	2,940	632	626	-	6	4.65189873	Z180	G350	MYL06-PVC		
596			00350217110159500	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,590	772	766	-	6	4.65025907	Z180	G350	MYL06-PVC		
597	04_05_05_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00350217110159600	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,570	772	726	42	4	4.62435233	Z180	G350	MYL06-PVC	19,000	30
598			00350217110160100	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,850	832	828	-	4	4.62740385	Z180	G350	MYL06-PVC		
599			00350217110160200	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,850	832	828	-	4	4.62740385	Z180	G350	MYL06-PVC		
600			00350217110164800	Tôn kẽm màu vàng MYL06-PVC Z180 33/10: 0.52mmx1200mm G350	3,360	724	720	-	4	4.64088398	Z180	G350	MYL06-PVC		
601	04_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01150219060100901	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/07: 0.58mmx1219mm APT CS Type B	4,510	848	846	-	2	5.31839623	Z100	G350	MWL27	16,500	20
602			01150219060101003	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/07: 0.58mmx1219mm APT CS Type B	320	60	-	58	2	5.33333333	Z100	G350	MWL27		
603			01150219060101403	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/07: 0.58mmx1219mm APT CS Type B	240	44	-	42	2	5.45454545	Z100	G350	MWL27		
604			01150219060101703	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/07: 0.58mmx1219mm APT CS Type B	270	50	-	48	2	5.40000000	Z100	G350	MWL27		
605			01150219060105703	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	220	38	-	36	2	5.78947368	Z100	G350	MWL27		
606			01150219060105803	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	300	52	-	50	2	5.76923077	Z100	G350	MWL27		
607			01150219060106302	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	470	84	-	82	2	5.59523810	Z100	G350	MWL27		
608			01150219060106402	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	650	116	-	114	2	5.60344828	Z100	G350	MWL27		
609			01150219060106502	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	410	74	-	72	2	5.54054054	Z100	G350	MWL27		
610			01150219060106703	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	490	88	-	84	4	5.56818182	Z100	G350	MWL27		
611			01150219060107403	Tôn kẽm màu trắng MWL27 Z100 25/12 : 0.62mmx1219mm APT CS Type B	360	64	-	62	2	5.62500000	Z100	G350	MWL27		

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
611	06_02_01_DT3107	Phú Mỹ	00340119050041107	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1200mm TCT SGCC	870	154	-	148	6	5.64935065	Z120	G350		16,500	20
612			00340418110174202	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	3,800	694	690	-	4	5.47550432	Z080	G350			
613			00340119070035302	Thép dầy mạ kẽm Z120 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	570	102	6	76	20	5.58823529	Z120	G350			
614			00340119060155202	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	920	130	-	124	6	7.07692308	Z080	G350			
615			00340119060157702	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	610	84	-	78	6	7.26190476	Z080	G350			
616			00340119070064901	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.75mmx1219mm TCT BJ LSD340	930	130	-	124	6	7.15384615	Z100	G350			
617			00340119070069601.	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.75mmx1219mm TCT BJ LSD340	650	90	84	-	6	7.22222222	Z100	G350			
618	06_02_02_DT3107	Phú Mỹ	00340119070071302	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,220	196	-	190	6	6.22448980	Z100	G350		15,800	60
619			00340119070072001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,960	316	-	310	6	6.20253165	Z100	G350			
620			00340119070072002	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,610	582	576	-	6	6.20274914	Z100	G350			
621			00340119070072401	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,920	310	-	304	6	6.19354839	Z100	G350			
622			00340119070072402	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,600	580	574	-	6	6.20689655	Z100	G350			
623			00340119070072801	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,940	312	-	306	6	6.21794872	Z100	G350			
624			00340119070072802	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,680	592	586	-	6	6.21621622	Z100	G350			
625			00340119070073201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,870	300	-	294	6	6.23333333	Z100	G350			
626			00340119070073202	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,600	580	574	-	6	6.20689655	Z100	G350			
627			00340119070073501	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,250	526	520	-	6	6.17870722	Z100	G350			
628			00340119070073502	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,920	310	-	304	6	6.19354839	Z100	G350			
629			00340119070073601	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,680	272	-	266	6	6.17647059	Z100	G350			
630			00340119070074001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	2,000	322	-	316	6	6.21118012	Z100	G350			
631			00340119070075601	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	4,200	672	666	-	6	6.25000000	Z100	G350			
632			00340119070075602	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,210	192	-	186	6	6.30208333	Z100	G350			
633	06_02_03_DT3107	Phú Mỹ	00340419030242000	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	12,390	1,950	1,946	-	4	6.35384615	Z100	G550		15,800	70
634			00340419030244400	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	4,090	650	646	-	4	6.29230769	Z100	G550			
635			00340419020100600	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,880	758	742	10	6	6.43799472	Z120	G550			
636			00340419020100500	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,850	754	738	10	6	6.43236074	Z120	G550			
637			00340419020111100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,690	726	710	10	6	6.46005510	Z120	G550			
638			00340419040087401	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,190	668	664	-	4	6.27245509	Z120	G550			
639			00340419010178801	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,130	638	454	180	4	6.47335423	Z120	G550			
640			00340419040087200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,060	640	624	10	6	6.34375000	Z120	G550			
641	06_02_04_DT3107	Phú Mỹ	00340418100116800	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,260	658	654	-	4	6.47416413	Z120	G550		15,800	60
642			00340418100117200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,360	666	662	-	4	6.54654655	Z120	G550			
643			00340418100116201	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,400	684	680	-	4	6.43274854	Z120	G550			
644			00340418100116100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,570	706	698	-	8	6.47308782	Z120	G550			
645			00340418100125200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,580	714	370	336	8	6.41456583	Z120	G550			
646			00340418100125300	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,720	730	726	-	4	6.46575342	Z120	G550			
647			00340418100125400	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,790	746	742	-	4	6.42091153	Z120	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
648	06_02_05_DT3107	Phú Mỹ	00340418100143401	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,190	500	496	-	4	6.38000000	Z120	G550		15,800	50
649			00340418100117002	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,420	528	524	-	4	6.47727273	Z120	G550			
650			00340418100125501	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,550	554	550	-	4	6.40794224	Z120	G550			
651			00340418100117003	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,790	586	582	-	4	6.46757679	Z120	G550			
652			00340418100117300	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,860	594	590	-	4	6.49831650	Z120	G550			
653			00340418100116900	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,870	598	594	-	4	6.47157191	Z120	G550			
654			00340418100117100	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,900	602	598	-	4	6.47840532	Z120	G550			
655			00340418100116701	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,970	612	608	-	4	6.48692810	Z120	G550			
656			00340419040086802	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,320	484	-	478	6	6.85950413	Z120	G550		16,200	40
657	06_02_06_DT3107	Phú Mỹ	00340419040086801	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,290	484	-	478	6	6.79752066	Z120	G550			
658			00340419040108500	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	5,160	758	742	10	6	6.80738786	Z120	G550			
659			00340419040080500	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,910	710	694	10	6	6.91549296	Z120	G550			
660			00340419040081604	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,570	672	668	-	4	6.80059524	Z120	G550			
661	06_02_07_DT3107	Phú Mỹ	00340119020095601	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,080	598	-	592	6	6.82274247	Z120	G550		16,200	30
662			00340419040080700	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,080	582	566	10	6	7.01030928	Z120	G550			
663			00340419040086803	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,940	570	-	564	6	6.91228070	Z120	G550			
664			00340419040080600	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,780	542	526	10	6	6.97416974	Z120	G550			
665	06_02_08_DT3107	Phú Mỹ	00340119010011602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 0.88mmx1213mm TCT SS 230	1,510	176	-	172	4	8.57954545	Z275	G350		16,000	50
666			00340419030205301	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.87mmx1260mm G350	1,340	160	-	154	6	8.37500000	Z080	G350			
667			00340419040143304	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.97mmx1230mm G350	2,430	270	-	264	6	9.00000000	Z080	G350			
668			00340419040009404	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.80mmx1219mm TCT SGCC	4,000	528	524	-	4	7.57575758	Z080	G350			
669			00340419040009405	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.80mmx1219mm TCT SGCC	5,360	708	704	-	4	7.57062147	Z080	G350			
670			00340119050036903	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.91mmx914mm TCT CS Type B	3,630	548	542	-	6	6.62408759	Z090	G350			
671			00340119050036904	Thép dây mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.91mmx914mm TCT CS Type B	4,480	676	670	-	6	6.62721893	Z090	G350			
672			00340119070030500	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.85mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,260	400	-	396	4	8.15000000	Z100	G350			
673			00340119070033100	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.85mmx1219mm TCT BJ LSD340	3,190	384	374	6	4	8.30729167	Z100	G350			
674	06_02_09_DT3107	Phú Mỹ	00340419030039606	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	1,660	200	-	196	4	8.30000000	Z180	G450		16,000	50
675			00340419020154301	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,710	328	322	-	6	8.26219512	Z180	G450			
676			00340419020154302	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,530	308	302	-	6	8.21428571	Z180	G450			
677			00340419040116702	Thép dây mạ kẽm Z220 phủ CR3: 0.80mmx1219mm BMT SGC570	2,700	334	-	328	6	8.08383234	Z220	G550			
678			00340119030041803	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	3,680	452	446	-	6	8.14159292	Z180	G450			
679			00340119030042008	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	3,760	458	452	-	6	8.20960699	Z180	G450			
680			00340419030039604	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,870	348	342	-	6	8.24712644	Z180	G450			
681			00340419030039605	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	2,760	334	328	-	6	8.26347305	Z180	G450			
682			00340419030207605	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	4,520	540	534	-	6	8.37037037	Z180	G450			
683			00340419030207606	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 0.86mmx1219mm TCT SS 340 class 1	4,060	486	480	-	6	8.35390947	Z180	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
684	06_02_10_DT3107	Phú Mỹ	00340119050066003	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	1,970	256	-	252	4	7.69531250	Z275	G550		15,800	60
685			00340119010130101	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	5,200	680	-	674	6	7.64705882	Z275	G550			
686			00340119010130201	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	4,940	646	-	640	6	7.64705882	Z275	G550			
687			00340119010130904	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	2,890	384	378	-	6	7.52604167	Z275	G550			
688			00340119010130903	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	2,840	378	372	-	6	7.51322751	Z275	G550			
689			00340119020089401	Thép dây mạ kẽm Z200 phủ AF: 0.75mmx1200mm BMT G550	11,610	1,574	1,570	-	4	7.37611182	Z200	G550			
690			00340119040245104	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	1,720	68	-	62	6	25.29411765	Z180	G450			
691			00340119040233201	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ AF: 2.58mmx1224mm TCT SS 393	1,120	44	-	38	6	25.45454545	Z180	G450			
692			00340119070012302	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.77mmx1250mm G350	2,460	140	-	134	6	17.57142857	Z120	G350			
693	06_02_11_DT3107	Phú Mỹ	00340118120128000	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.30mmx1219mm TCT SGCC	7,390	592	580	-	12	12.48310811	Z120	G350		15,800	30
694			00340118120129000	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 1.30mmx1219mm TCT SGCC	7,270	592	576	12	4	12.28040541	Z120	G350			
695			00340119060028201	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.20mmx1219mm TCT G350	1,240	58	-	52	6	21.37931034	Z275	G350			
696	06_02_12_DT3107	Phú Mỹ	00340119020139301	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 2.25mmx1100mm TCT SGCC	1,110	52	-	48	4	21.34615385	Z120	G350		15,400	40
697			00340119040123303	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR: 2.00mmx1160mm BMT BJ LSD340	1,080	58	-	54	4	18.62068966	Z220	G350			
698			00340118110109202	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,670	82	-	78	4	20.36585366	Z120	G350			
699			00340119010097301	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,520	74	-	70	4	20.54054054	Z120	G350			
700			00340119030201102	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1190mm TCT CS Type B	1,370	68	-	64	4	20.14705882	Z180	G350			
701			00340119010097201	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,100	54	-	50	4	20.37037037	Z120	G350			
702			00340119030199702	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.13mmx1189mm TCT CS Type B	1,050	52	-	48	4	20.19230769	Z180	G350			
703			00340119010194601	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.20mmx1219mm TCT SGC340	4,170	198	192	-	6	21.06060606	Z275	G350			
704			00340119010194602	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.20mmx1219mm TCT SGC340	4,010	190	184	-	6	21.10526316	Z275	G350			
705			00340119010194603	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.20mmx1219mm TCT SGC340	4,040	192	186	-	6	21.04166667	Z275	G350			
706	06_02_13_DT3107	Phú Mỹ	00340119010195002	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CR: 2.40mmx1219mm TCT SGC340	1,130	44	-	38	6	25.68181818	Z275	G350		15,400	20
707			00340119030230501	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.49mmx1219mm TCT CS Type B	1,850	76	-	72	4	24.34210526	Z275	G350			
708			00340119040180001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.45mmx1250mm TCT G350	1,840	76	-	70	6	24.21052632	Z275	G350			
709			00340118110236502	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,760	78	-	74	4	22.56410256	Z120	G350			
710			00340118110240502	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,600	70	-	66	4	22.85714286	Z180	G350			
711			00340118110235802	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,510	66	-	62	4	22.87878788	Z120	G350			
712			00340119010017401	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.49mmx1149mm TCT CS Type B	1,190	50	-	46	4	23.80000000	Z180	G350			
713			00340119030167002	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1132mm TCT G350	1,480	66	-	62	4	22.42424242	Z275	G350			
714	06_02_14_DT3107	Phú Mỹ	00340119050114000	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	10,080	408	404	-	4	24.70588235	Z275	G350		15,400	50
715			00340119050114200	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	10,610	428	424	-	4	24.78971963	Z275	G350			
716			00340119050120900	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.54mmx1219mm TCT SS 230	8,830	356	326	20	10	24.80337079	Z275	G350			
717	06_02_15_DT3107	Phú Mỹ	00340119050121301	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 230	1,240	48	-	42	6	25.83333333	Z275	G350		15,400	60
718			00340119050121501	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 230	1,980	76	-	70	6	26.05263158	Z275	G350			
719			00340119050122000	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1178mm TCT SS 230	10,420	420	390	20	10	24.80952381	Z275	G350			
720			00340119050122300	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1178mm TCT SS 230	10,690	430	400	20	10	24.86046512	Z275	G350			
721			00340119050121600	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.57mmx1250mm TCT SS 230	9,080	352	322	20	10	25.79545455	Z275	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
722	06_02_16_DT3107	Phú Mỹ	00340119040235701	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.20mmx1190mm BMT G450	3,470	298	292	-	6	11.64429530	Z350	G450		15,400	20
723			00340119040235702	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.20mmx1190mm BMT G450	3,430	294	288	-	6	11.66666667	Z350	G450			
724			00340119040235806	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.20mmx1190mm BMT G450	2,570	220	214	-	6	11.68181818	Z350	G450			
725			00340119040235807	Thép dây mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.20mmx1190mm BMT G450	2,650	226	220	-	6	11.72566372	Z350	G450			
726	06_02_17_DT3107	Phú Mỹ	00340119020075602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,990	102	-	98	4	19.50980392	Z275	G450		15,400	20
727			00340119030077001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,850	94	-	90	4	19.68085106	Z275	G450			
728			00340119030055302	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.00mmx1250mm TCT S450GD	1,400	72	-	68	4	19.44444444	Z275	G450			
729			00340119060063601	Thép dây mạ kẽm Z27 phủ CRO: 1.90mmx1219mm TCT SGC440	1,310	70	-	64	6	18.71428571	Z275	G450			
730	06_02_18_DT3107	Phú Mỹ	00340119070079600	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.23mmx1210mm TCT SGC490	8,170	384	340	6	38	21.27604167	Z180	G450		15,400	60
731			00340119070080400	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.23mmx1210mm TCT SGC490	6,720	312	302	6	4	21.53846154	Z180	G450			
732			00340119070080500	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.23mmx1210mm TCT SGC490	6,860	324	314	6	4	21.17283951	Z180	G450			
733			00340119070080600	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.23mmx1210mm TCT SGC490	7,010	328	310	6	12	21.37195122	Z180	G450			
734			00340119070080900	Thép dây mạ kẽm Z18 phủ CR: 2.23mmx1210mm TCT SGC490	7,030	328	306	6	16	21.43292683	Z180	G450			
735	06_02_19_DT3107	Phú Mỹ	00340119040018902	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.50mmx1219mm TCT G01	1,440	60	-	56	4	24.00000000	Z180	G450		15,400	30
736			00340118120008401	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	1,640	66	-	62	4	24.84848485	Z275	G450			
737			00340118120008306	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR3: 2.50mmx1250mm TCT S450GD	1,420	58	-	54	4	24.48275862	Z275	G450			
738			00340119020023101	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,970	86	82	-	4	22.90697674	Z275	G450			
739			00340119020025901	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,650	72	68	-	4	22.91666667	Z275	G450			
740			00340119020032900	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	1,000	44	-	40	4	22.72727273	Z275	G450			
741			00340119010199001	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1035mm G450	1,120	52	-	48	4	21.53846154	Z275	G450			
742			00340119060069102	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,450	182	176	-	6	24.45054945	Z275	G450			
743			00340119060069103	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,480	184	178	-	6	24.34782609	Z275	G450			
744			00340119060069104	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,480	184	178	-	6	24.34782609	Z275	G450			
745	06_02_20_DT3107	Phú Mỹ	00340119060069601	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,610	192	186	-	6	24.01041667	Z275	G450		15,400	50
746			00340119060069602	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,500	188	182	-	6	23.93617021	Z275	G450			
747			00340119060069603	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,510	188	182	-	6	23.98936170	Z275	G450			
748			00340119060069604	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,510	188	182	-	6	23.98936170	Z275	G450			
749			00340119060069605	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	3,570	150	144	-	6	23.80000000	Z275	G450			
750	06_02_21_DT3107	Phú Mỹ	00340118100138437	Thép dây mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1090mm SGC440	1,940	88				22.04545455	Z450	G450		15,400	30
751			00340118110198537	Thép dây mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1080mm TCT SGC440	1,550	70				22.14285714	Z450	G450			
752			00340118110242037	Thép dây mạ kẽm Z45 phủ CR: 2.56mmx1080mm TCT SGC440	1,540	70				22.00000000	Z450	G450			
753			00340119060069105	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	3,610	148	142	-	6	24.39189189	Z275	G450			
754			00340119060069201	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm TCT SS 340 Class 1	4,640	194	188	-	6	23.91752577	Z275	G450			
755	06_02_22_DT3107	Phú Mỹ	00340119060081501	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,310	188	-	182	6	6.96808511	Z100	G550		15,500	40
756			00340119060046001	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,740	544	-	540	4	6.87500000	Z100	G550			
757			00340119060078100	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,820	688	684	-	4	7.00581395	Z100	G550			
758			00340119060078200	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,590	676	672	-	4	6.78994083	Z100	G550			
759			00340119060081100	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,760	680	676	-	4	7.00000000	Z100	G550			
760			00340119060081000	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	2,960	456	452	-	4	6.49122807	Z100	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
761	06_02_23_DT3107	Phủ Mỹ	00340119030047302	Thép dầy mạ kẽm Z100 phủ CR30: 2.00mmx1250mm TCT S390GD	1,150	60	-	56	4	19.16666667	Z100	G450		15,400	60
762			00340118120060502	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CRO: 2.30mmx1219mm TCT G01	1,540	70	-	66	4	22.00000000	Z180	G450			
763			00340119030046502	Thép dầy mạ kẽm Z180 phủ CR30: 2.50mmx1228mm TCT S420GD	1,620	68	-	64	4	23.82352941	Z180	G450			
764			00340119060078601	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	1,840	306	-	300	6	6.01307190	Z100	G550			
765			00340119060078602	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	3,210	534	528	-	6	6.01123596	Z100	G550			
766			00340119060064201	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	6,390	284	278	-	6	22.50000000	Z275	G450			
767			00340119060064701	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	5,840	250	244	-	6	23.36000000	Z275	G450			
768			00340119060065103	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	1,990	86	-	80	6	23.13953488	Z275	G450			
769			00340119060065104	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	4,320	184	178	-	6	23.47826087	Z275	G450			
770			00340119060087601	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	7,050	300	294	-	6	23.50000000	Z275	G450			
771			00340119060100401	Thép dầy mạ kẽm Z27 phủ CRO: 2.40mmx1219mm TCT SGC440	1,120	48	-	42	6	23.33333333	Z275	G450			
772	06_02_24_DT3107	Phủ Mỹ	00340419010146100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	13,380	2,120	2,116	-	4	6.31132075	Z120	G450		15,500	60
773			00340419010144100	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	11,830	1,876	1,772	100	4	6.30597015	Z120	G450			
774			00340419010146200	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSDL2	10,150	1,608	1,604	-	4	6.31218905	Z120	G450			
775	06_02_25_DT3107	Phủ Mỹ	00340418100115201	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	950	156	-	152	4	6.08974359	Z120	G550		15,500	30
776			00340418100111701	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	700	108	-	104	4	6.48148148	Z120	G550			
777			00340118090220802	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	680	110	-	106	4	6.18181818	Z100	G550			
778			00340118090220401	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	660	106	-	102	4	6.22641509	Z100	G550			
779			00340118090220801	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	650	104	-	100	4	6.25000000	Z100	G550			
780			00340418100099301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	640	108	-	104	4	5.92592593	Z120	G550			
781			00340118090220301	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	94	-	90	4	6.27659574	Z100	G550			
782			00340418100157302	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	560	86	-	82	4	6.51162791	Z120	G550			
783			00340118090222201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	540	86	-	82	4	6.27906977	Z100	G550			
784			00340118090113402	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	740	104	-	100	4	7.11538462	Z120	G550			
785			00340118110200002	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	720	102	-	98	4	7.05882353	Z120	G550			
786			00340418100092301	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	710	104	-	100	4	6.82692308	Z120	G550			
787			00340118090211302	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	100	-	96	4	6.80000000	Z100	G550			
788			00340419040117301	Thép dầy mạ kẽm Z220 phủ CR3: 0.80mmx1219mm BMT SGC570	640	78	-	72	6	8.20512821	Z220	G550			
789			00340418100092801	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	88	-	84	4	6.81818182	Z120	G550			
790			00340119040261001	Thép dầy mạ kẽm Z90 phủ CR: 0.76mmx1219mm TCT CS Type B	550	76	-	70	6	7.23684211	Z090	G350			
791			00340418100124201	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	430	62	-	58	4	6.93548387	Z120	G550			
792			00340418100092402	Thép dầy mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	380	54	-	50	4	7.03703704	Z120	G550			
793			00340119040137902	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CR: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	64	-	60	4	9.37500000	Z180	G550			
794			00340119070011101	Thép dầy mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350	750	68	-	62	6	11.02941176	Z080	G350			
795			00340418110195501	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	830	122	-	118	4	6.80327869	Z100	G550			
796			00340418110195901	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	690	102	-	98	4	6.76470588	Z100	G550			
797			00340418110196202	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	680	100	-	96	4	6.80000000	Z100	G550			
798			00340418110194701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	470	68	-	64	4	6.91176471	Z100	G550			
799			00340119030085104	Thép dầy mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx1200mm TCT SGC 340	770	72	-	66	6	10.69444444	Z080	G350			
800			00340119070068701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.95mmx1219mm TCT BJ LSD340	940	102	-	96	6	9.21568627	Z100	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
801	06_02_26_DT3107	Phù Mỹ	00340119060079402	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	380	56	-	50	6	6.78571429	Z100	G550		15,000	30
802			00340118100022003	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	920	156	-	152	4	5.89743590	Z100	G550			
803			00340118100020302	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	790	124	-	120	4	6.37096774	Z100	G550			
804			00340418110157002	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	770	122	-	118	4	6.31147541	Z100	G550			
805			00340418110211701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	760	130	-	126	4	5.84615385	Z100	G550			
806			00340118100021102	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	740	118	-	114	4	6.27118644	Z100	G550			
807			00340118100090102	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	114	-	110	4	5.96491228	Z100	G550			
808			00340418110184201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	600	96	-	92	4	6.25000000	Z100	G550			
809			00340118100019701	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	94	-	90	4	6.38297872	Z100	G550			
810			00340118100021502	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD570	550	86	-	82	4	6.39534884	Z100	G550			
811			00340418110170201	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	490	84	-	80	4	5.83333333	Z100	G550			
812			00340118100021001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.65mmx1219mm BMT BJ LSD570	360	56	-	52	4	6.42857143	Z100	G550			
813			00340118100022001	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.60mmx1219mm TCT BJ LSD570	340	58	-	54	4	5.86206897	Z100	G550			
814			00340119060078401	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	880	124	-	118	6	7.09677419	Z100	G550			
815			00340118100017801	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	840	126	-	122	4	6.66666667	Z100	G550			
816			00340418100090601	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	820	112	-	108	4	7.32142857	Z180	G550			
817			00340418100086502	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	700	98	-	94	4	7.14285714	Z180	G550			
818			00340418100085901	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	96	-	92	4	7.08333333	Z180	G550			
819			00340418100095002	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	680	72	-	68	4	9.44444444	Z180	G550			
820			00340119040052601	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	660	94	-	90	4	7.02127660	Z180	G550			
821			00340418100094901	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	620	66	-	62	4	9.39393939	Z180	G550			
822			00340418100087901	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	600	86	-	82	4	6.97674419	Z180	G550			
823			00340418110163702	Thép dầy mạ kẽm Z10 phủ CRO: 0.70mmx1219mm TCT BJ LSD570	590	82	-	72	10	7.19512195	Z100	G550			
824			00340418100090403	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	540	72	-	68	4	7.50000000	Z180	G550			
825			00340418100095202	Thép dầy mạ kẽm Z18 phủ CRO: 0.95mmx1219mm BMT BJ LSD570	530	56	-	52	4	9.46428571	Z180	G550			
826			00340119060129201	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CRO: 1.82mmx1224mm TCT SS 380	970	54	-	48	6	17.96296296	Z275	G450			
827			00340119060096102	Thép dầy mạ kẽm Z275 phủ CRO: 1.47mmx1072mm TCT SS 380	670	54	-	48	6	12.40740741	Z275	G450			
828	06_02_27_DT3107	Phù Mỹ	00370118090032000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450		14,400	20
829			00370118090032100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
830			00370118090031500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
831			00370118090031600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
832			00370118090031700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
833			00370118090031800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
834			00370118090031900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
835			00370118090032500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
836			00370118090032600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
837			00370118090032700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
838			00370118090032800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
839			00370118090032200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
840			00370118090032300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
841			00370118090032400	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
842			00370118090041100	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
843			00370118090041200	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
844			00370118090041300	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
845			00370118090041400	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
846			00370118090040800	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
847			00370118090040900	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
848			00370118090041000	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
849	06_02_28_DT3107	Phù Mỹ	00370118090041600	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450		14,400	30
850			00370118090041700	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
851			00370118090041800	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
852			00370118090041900	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
853			00370118090042000	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
854			00370118090042100	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
855			00370118090041500	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
856			00370118090042500	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
857			00370118090042600	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
858			00370118090042700	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
859			00370118090042800	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
860			00370118090042200	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
861			00370118090042300	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
862			00370118090042400	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
863			00370118090043100	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-	2.12500000	Z350	G450			
864			00370118090043200	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-	2.12500000	Z350	G450			
865			00370118090043300	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-	2.12500000	Z350	G450			
866			00370118090043400	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-	2.12500000	Z350	G450			
867			00370118090043500	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	680	320	320	-	-	2.12500000	Z350	G450			
868			00370118090042900	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	320	320	-	-	2.09375000	Z350	G450			
869			00370118090043000	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	320	320	-	-	2.09375000	Z350	G450			
870			00370118090044000	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
871			00370118090044100	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
872			00370118090044200	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
873			00370118090043600	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
874			00370118090043700	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
875			00370118090043800	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
876			00370118090043900	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
877			00370118090044300	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
878			00370118090044400	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
879			00370118090044500	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
880			00370118090044600	Thép dáy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
881	06_02_29_DT3107	Phú Mỹ	00370118090044700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450		14,400	30
882			00370118090044800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
883			00370118090044900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
884			00370118090045600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	304	304	-	-	2.17105263	Z350	G450			
885			00370118090045000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
886			00370118090045100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
887			00370118090045200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
888			00370118090045300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
889			00370118090045400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
890			00370118090045500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
891			00370118090045800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
892			00370118090045900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
893			00370118090046000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
894			00370118090046100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
895			00370118090046200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
896			00370118090046300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
897			00370118090045700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
898			00370118090046500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
899			00370118090046600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
900			00370118090046700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
901			00370118090046800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
902			00370118090046900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
903			00370118090047000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	304	304	-	-	2.13815789	Z350	G450			
904			00370118090046400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	640	304	304	-	-	2.10526316	Z350	G450			
905	06_02_30_DT3107	Phú Mỹ	00370118090047400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450		14,400	20
906			00370118090047500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
907			00370118090047600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
908			00370118090047700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
909			00370118090047100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
910			00370118090047200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
911			00370118090047300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
912			00370118090048100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
913			00370118090048200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
914			00370118090048300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
915			00370118090048400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	306	306	-	-	2.15686275	Z350	G450			
916			00370118090047800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
917			00370118090047900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
918			00370118090048000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	650	306	306	-	-	2.12418301	Z350	G450			
919			00370118090054800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
920			00370118090054900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
921			00370118090055000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
922			00370118090055100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
923			00370118090055200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
924			00370118090055300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
925			00370118090055400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	310	310	-	-	2.12903226	Z350	G450			
926	06_02_31_DT3107	Phù Mỹ	00370118090055800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450		14,400	30
927			00370118090055900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
928			00370118090056000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
929			00370118090056100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
930			00370118090055500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
931			00370118090055600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
932			00370118090055700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
933			00370118090057800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
934			00370118090057900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
935			00370118090058000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
936			00370118090058100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
937			00370118090058200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
938			00370118090057600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
939			00370118090057700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
940			00370118090058500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
941			00370118090058600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
942			00370118090058700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
943			00370118090058800	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
944			00370118090058900	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	312	312	-	-	2.14743590	Z350	G450			
945			00370118090058300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
946			00370118090058400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	312	312	-	-	2.11538462	Z350	G450			
947			00370118090077100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
948			00370118090077200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
949			00370118090077300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
950			00370118090077400	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
951			00370118090077500	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
952			00370118090077600	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
953			00370118090077000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
954			00370118090078000	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
955			00370118090078100	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
956			00370118090078200	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
957			00370118090078300	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
958			00370118090077700	Thép dầy mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
959	06_02_32_DT3107	Phú Mỹ	00370118090077800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450		14,400	30
960			00370118090077900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
961			00370118090078900	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
962			00370118090079000	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	700	326	326	-	-	2.14723926	Z350	G450			
963			00370118090078400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
964			00370118090078500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
965			00370118090078600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
966			00370118090078700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
967			00370118090078800	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	690	326	326	-	-	2.11656442	Z350	G450			
968			00370118090079600	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	314	314	-	-	2.13375796	Z350	G450			
969			00370118090079700	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	670	314	314	-	-	2.13375796	Z350	G450			
970			00370118090079100	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-	2.10191083	Z350	G450			
971			00370118090079200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-	2.10191083	Z350	G450			
972			00370118090079300	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-	2.10191083	Z350	G450			
973			00370118090079400	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-	2.10191083	Z350	G450			
974			00370118090079500	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.75mmx152mm SGC490	660	314	314	-	-	2.10191083	Z350	G450			
975			00370119060117000	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.07mmx117mm G350	560	588	588	-	-	0.95238095	Z080	G350			
976	06_02_33_DT3107	Phú Mỹ	00370119060140300	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx214mm TCT G01	770	240	240	-	-	3.20833333	Z275	G450		14,800	30
977			00370119060140400	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx214mm TCT G01	780	244	244	-	-	3.19672131	Z275	G450			
978			00370119050265200	Thép dây mạ kẽm Z35 phủ CR: 1.95mmx255mm SGC490	1,990	500	500	-	-	3.98000000	Z350	G450			
979			00370119060140500	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx364mm TCT G01	1,320	242	242	-	-	5.45454545	Z275	G450			
980			00370119060140600	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.90mmx364mm TCT G01	1,320	242	242	-	-	5.45454545	Z275	G450			
981			00370119060174100	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx451mm TCT SS 410	2,910	546	546	-	-	5.32967033	Z275	G450			
982			00370119060174600	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.75mmx451mm TCT SS 410	2,510	400	400	-	-	6.27500000	Z275	G450			
983			00370119060174700	Thép dây mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.75mmx451mm TCT SS 410	2,510	400	400	-	-	6.27500000	Z275	G450			
984	06_05_01_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219060035802	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	780	148	-	144	4	5.27027027	Z080	G350		15,800	30
985			00940219060075102	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	840	148	-	144	4	5.67567568	Z080	G350			
986			00940118040105805	Thép dây mạ kẽm Z200 phủ CR3: 0.60mmx1250mm TCT DX51D	770	128	-	124	4	6.01562500	Z200	G350			
987			00940118040106207	Thép dây mạ kẽm Z200 phủ CR3: 0.60mmx1250mm TCT DX51D	620	100	-	96	4	6.20000000	Z200	G350			
988			00940219060044400	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,980	316	-	312	4	6.26582278	Z100	G350			
989			00940219050010200	Thép dây mạ kẽm Z220 phủ CR: 0.61mmx1200mm TCT G550	3,740	660	656	-	4	5.66666667	Z220	G550			
990			00940219050010300	Thép dây mạ kẽm Z220 phủ CR: 0.61mmx1200mm TCT G550	3,460	608	604	-	4	5.69078947	Z220	G550			
991			00940219070016203	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,280	204	-	200	4	6.27450980	Z100	G350			
992			00940219070016601	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	330	48	-	44	4	6.87500000	Z100	G350			
993			00940219070016901	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	840	132	-	128	4	6.36363636	Z100	G350			
994			00940219070022001	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.65mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,020	164	-	160	4	6.21951220	Z100	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
995	06_05_02_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219060030101	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.85mmx1219mm TCT BJ LSD340	730	92	-	88	4	7.93478261	Z100	G350		15,400	40
996			00940219060034501	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.85mmx1219mm TCT BJ LSD340	780	92	-	88	4	8.47826087	Z100	G350			
997			00940219070011501	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.85mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,370	168	4	160	4	8.15476190	Z100	G350			
998			00940219070007902	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.95mmx1219mm TCT BJ LSD340	980	100	-	96	4	9.80000000	Z100	G350			
999			00940219070008402	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.95mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,300	136	-	132	4	9.55882353	Z100	G350			
1000			00940219070010302	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.95mmx1219mm TCT BJ LSD340	1,030	110	-	106	4	9.36363636	Z100	G350			
1001			00940219070022902	Thép dây mạ kẽm Z10 phủ CR: 0.95mmx1219mm TCT BJ LSD340	890	96	-	92	4	9.27083333	Z100	G350			
1002			00940219060048400	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.45mmx1219mm TCT G01	5,980	424	-	420	4	14.10377358	Z120	G450			
1003			00940219070059201	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR3: 0.75mmx1160mm BMT SGC570	1,470	208	-	204	4	7.06730769	Z220	G550			
1004			00940219070060301	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR3: 0.75mmx1160mm BMT SGC570	630	88	-	84	4	7.15909091	Z220	G550			
1005			00940219070063001	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR3: 0.75mmx1219mm BMT SGC570	1,940	260	-	256	4	7.46153846	Z220	G550			
1006			00940219070063003	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR3: 0.75mmx1219mm BMT SGC570	2,800	368	-	364	4	7.60869565	Z220	G550			
1007			00940219070069601	Thép dây mạ kẽm Z22 phủ CR3: 1.00mmx1104mm BMT SGC570	550	60	-	56	4	9.16666667	Z220	G550			
1008	06_05_03_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219060049900	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	7,080	400	-	396	4	17.70000000	Z120	G450		15,400	50
1009			00940219060062200	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	6,350	352	348	-	4	18.03977273	Z120	G450			
1010			00940219060062400	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	7,290	408	404	-	4	17.86764706	Z120	G450			
1011			00940219060062500	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	6,880	380	376	-	4	18.10526316	Z120	G450			
1012	06_05_04_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219060062300	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	7,300	404	400	-	4	18.06930693	Z120	G450		15,400	40
1013			00940219060062600	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	7,290	408	404	-	4	17.86764706	Z120	G450			
1014			00940219060062700	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CR: 1.85mmx1219mm TCT G01	7,360	408	404	-	4	18.03921569	Z120	G450			
1015	06_05_05_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940219050035901	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,740	92	-	88	4	18.91304348	Z150	G450		15,200	10
1016			00940219050036101	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,140	60	-	56	4	19.00000000	Z150	G450			
1017			00940219050040202	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	870	36	-	32	4	24.16666667	Z150	G450			
1018			00940219050040502	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,260	56	-	52	4	22.50000000	Z150	G450			
1019			00940219050040802	Thép dây mạ kẽm Z150 phủ CR: 2.00mmx1219mm TCT G01	1,130	52	-	48	4	21.73076923	Z150	G450			
1020	06_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140219070042101	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	570	84	-	80	4	6.78571429	Z120	G550		16,200	20
1021			01140219070043101	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	300	44	-	40	4	6.81818182	Z120	G550			
1022			01140219070043102	Thép dây mạ kẽm Z12 phủ CR: 0.70mmx1219mm BMT BJ LSD570	4,120	604	600	-	4	6.82119205	Z120	G550			
1023			01140219070037402	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350	1,030	196	-	192	4	5.25510204	Z080	G350			
1024			01140219070051801	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	400	44	-	40	4	9.09090909	Z080	G350			
1025			01140119060039604	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	840	120	-	116	4	7.00000000	Z080	G350			
1026			01140119060071902	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	1,180	164	-	162	2	7.19512195	Z080	G350			
1027			01140219070020902	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350	970	140	-	136	4	6.92857143	Z080	G350			
1028			01140219070032602	Thép dây mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350	1,060	120	-	116	4	8.83333333	Z080	G350			
1029			01140219070046301	Thép dây mạ kẽm Z200 phủ AF: 1.05mmx1219mm TCT G550	380	32	-	28	4	11.87500000	Z200	G550			
1030	06_06_02_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140119060068501	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.48mmx1232mm-TCT SS-340 Class 1	8,300	336	332		4	24.70238095	Z180	G450		16,200	30
1031			01140119060068502	Thép dây mạ kẽm Z180 phủ CR: 2.48mmx1232mm-TCT SS-340 Class 1	8,220	332	328		4	24.75903614	Z180	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1032	06_06_03_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140119060090101	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	2,900	534	530	-	4	5.43071161	Z120	G350		15,000	30
1033			01140119060090102	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,190	586	582	-	4	5.44368601	Z120	G350			
1034			01140119060090202	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,850	710	706	-	4	5.42253521	Z120	G350			
1035			01140119060090203	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,850	708	704	-	4	5.43785311	Z120	G350			
1036			01140119060090204	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,420	630	626	-	4	5.42857143	Z120	G350			
1037	06_06_04_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140119060094201	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	650	120	-	116	4	5.41666667	Z120	G350		15,000	30
1038			01140119060094203	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,410	626	622	-	4	5.44728435	Z120	G350			
1039			01140119060094204	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx914mm TCT CS Type B	3,530	648	644	-	4	5.44753086	Z120	G350			
1040			01140119060125001	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx1194mm TCT CS Type B	3,710	522	518	-	4	7.10727969	Z120	G350			
1041			01140119060125002	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 0.76mmx1194mm TCT CS Type B	3,590	506	502	-	4	7.09486166	Z120	G350			
1042	06_06_05_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140219070027101	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	5,260	452	448	-	4	11.63716814	Z120	G350		15,000	30
1043			01140219070027401	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	390	28	-	24	4	13.92857143	Z120	G350			
1044			01140219070027402	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	5,070	436	432	-	4	11.62844037	Z120	G350			
1045			01140219070027500	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.00mmx1219mm TCT G250	5,350	556	552	-	4	9.62230216	Z120	G350			
1046			01140219070027602	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.00mmx1219mm TCT G250	2,350	244	240	-	4	9.63114754	Z120	G350			
1047	06_06_06_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140219070026700	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	5,470	476	472	-	4	11.49159664	Z120	G350		15,000	40
1048			01140219070026800	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	5,440	472	468	-	4	11.52542373	Z120	G350			
1049			01140219070026900	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	5,400	468	464	-	4	11.53846154	Z120	G350			
1050			01140219070027001	Thép dây mạ kẽm Z120 phủ CRO: 1.20mmx1219mm TCT G250	4,980	428	368	56	4	11.63551402	Z120	G350			
1051	07_02_01_DT3107	Phú Mỹ	00340319060045204	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	1,260	184	-	174	10	6.84782609	AZ100	G550		15,800	40
1052			00340319060045503	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	1,330	196	-	192	4	6.78571429	AZ100	G550			
1053			00340319060066502	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	1,050	142	-	136	6	7.39436620	AZ150	G550			
1054			00340419050219101.	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	1,040	154	-	148	6	6.75324675	AZ100	G350			
1055			00340319030086402	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1219mm TCT G550	3,470	542	-	536	6	6.40221402	AZ070	G550			
1056			00340319050014703	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx1210mm TCT G550	4,070	616	-	612	4	6.60714286	AZ100	G550			
1057			00340319050014704	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx1210mm TCT G550	3,930	596	-	592	4	6.59395973	AZ100	G550			
1058			00340319050014705	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx1210mm TCT G550	3,500	530	-	526	4	6.60377358	AZ100	G550			
1059	07_02_02_DT3107	Phú Mỹ	00340419070027801	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G550	1,470	150	-	144	6	9.80000000	AZ150	G550		15,800	30
1060			00340419050059601	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G300	3,290	340	334	-	6	9.67647059	AZ150	G350			
1061			00340419050059701	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G300	3,500	360	354	-	6	9.72222222	AZ150	G350			
1062			00340419070026802	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	1,050	114	-	108	6	9.21052632	AZ150	G550			
1063			00340419070027202	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	1,030	110	-	104	6	9.36363636	AZ150	G550			
1064			00340419030169105	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	1,690	184	-	178	6	9.18478261	AZ150	G550			
1065			00340419070079301	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1100mm BMT G350	2,600	284	-	278	6	9.15492958	AZ150	G350			
1066			00340419070079302	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1100mm BMT G350	2,180	238	232	-	6	9.15966387	AZ150	G350			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1067	07_02_03_DT3107	Phú Mỹ	00340419050059901	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G300	3,420	352	346	-	6	9.71590909	AZ150	G350		15,800	40
1068			00340419050060001	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G300	3,410	352	346	-	6	9.68750000	AZ150	G350			
1069			00340419050060101	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G300	3,610	372	366	-	6	9.70430108	AZ150	G350			
1070			00340419040067001	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1150mm BMT G550	4,510	496	-	490	6	9.09274194	AZ150	G550			
1071			00340419070026301	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1100mm BMT G350	5,130	582	572	6	4	8.81443299	AZ150	G350			
1072			00340419070026302	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1100mm BMT G350	5,100	580	570	6	4	8.79310345	AZ150	G350			
1073	07_02_04_DT3107	Phú Mỹ	00340419050033101	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.10mmx1160mm TCT G550	4,190	444	438	-	6	9.43693694	AZ150	G550		15,800	20
1074			00340419050033102	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.10mmx1160mm TCT G550	4,210	446	440	-	6	9.43946188	AZ150	G550			
1075			00340419050033103	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.10mmx1160mm TCT G550	4,250	450	434	10	6	9.44444444	AZ150	G550			
1076	07_02_05_DT3107	Phú Mỹ	00340419030123901	Thép dầy mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	4,600	426	420	-	6	10.79812207	AZ190	G350		15,800	40
1077			00340419030123902	Thép dầy mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	4,680	434	428	-	6	10.78341014	AZ190	G350			
1078			00340419030150001	Thép dầy mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	3,680	344	338	-	6	10.69767442	AZ190	G350			
1079			00340419030150002	Thép dầy mạ lạnh AZ190 phủ CR: 1.20mmx1170mm TCT DX51D	3,560	334	328	-	6	10.65868263	AZ190	G350			
1080			00340419070050900	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.55mmx1235mm TCT G01	5,230	354	350	-	4	14.77401130	AZ150	G450			
1081	07_02_06_DT3107	Phú Mỹ	00340318120022502	Thép dầy mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	870	128	-	108	20	6.79687500	AZ070	G550		14,700	30
1082			00340318120023801	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	840	112	-	108	4	7.50000000	AZ150	G550			
1083			00340419010074201	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	750	112	-	108	4	6.69642857	AZ100	G550			
1084			00340419030172601	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	700	96	-	92	4	7.29166667	AZ100	G550			
1085			00340319010101201	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	680	98	-	94	4	6.93877551	AZ100	G550			
1086			00340419020021401	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	650	100	-	96	4	6.50000000	AZ100	G550			
1087			00340419010083301	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	640	94	-	90	4	6.80851064	AZ070	G550			
1088			00340419010005401	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	630	84	-	80	4	7.50000000	AZ070	G550			
1089			00340319010118201	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	620	92	-	88	4	6.73913043	AZ070	G550			
1090			00340418120116201	Thép dầy mạ lạnh AZ70 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT SGLCC	540	80	-	76	4	6.75000000	AZ070	G350			
1091			00340419010060201	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm TCT SGLC570	490	64	-	60	4	7.65625000	AZ100	G550			
1092			00340418110083201	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	480	66	-	62	4	7.27272727	AZ150	G550			
1093			00340319010109301	Thép dầy mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	390	64	-	60	4	6.09375000	AZ070	G550			
1094			00340319060047701	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	550	84	-	78	6	6.54761905	AZ100	G550			
1095			00340419050219201.	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G300	340	50	-	44	6	6.80000000	AZ100	G350			
1096			00340419070043901	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1200mm G550	620	114	-	108	6	5.43859649	AZ100	G550			
1097			00340319060094702	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1000mm TCT S220GD	780	134	-	128	6	5.82089552	AZ100	G350			
1098			00340319060096801	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1000mm TCT S220GD	350	60	-	54	6	5.83333333	AZ100	G350			
1099			00340419070056001	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1200mm G550	570	82	-	76	6	6.95121951	AZ100	G550			
1100			00340419070056002	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.75mmx1200mm G550	870	126	-	120	6	6.90476190	AZ100	G550			
1101			00340419070069202	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.75mmx1219mm BMT G550	920	126	-	120	6	7.30158730	AZ150	G550			
1102			00340419070034102	Thép dầy mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.00mmx1140mm TCT G550	700	78	-	72	6	8.97435897	AZ100	G550			
1103			00340419070020902	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.55mmx1235mm TCT G01	470	32	-	26	6	14.68750000	AZ150	G450			
1104			00340419070021002	Thép dầy mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.55mmx1235mm TCT G01	530	36	-	30	6	14.72222222	AZ150	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1105	07_02_07_DT3107	Phù Mỹ	00350219060063402	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.70mmx1219mm BMT G550	1,370	194	-	190	4	7.06185567	AZ070	G550		14,000	30
1106			00370119050015600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1107			00370119050015700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1108			00370119050015800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1109			00370119050015900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1110			00370119050016000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1111			00370119050016100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	220	284	284	-	-	0.77464789	AZ050	G550			
1112			00370119050015500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	210	272	272	-	-	0.77205882	AZ050	G550			
1113			00370119050016200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	210	272	272	-	-	0.77205882	AZ050	G550			
1114			00570118100442900	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1115			00570118100443000	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1116			00570118100443100	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1117			00570118100443200	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1118			00570118100443300	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1119			00570118100443400	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	423	496	496	-	-	0.85282258	AZ100	G550			
1120			00570118100442700	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	422	496	496	-	-	0.85080645	AZ100	G550			
1121			00570118100442800	Thép dây mạ lạnh AS100 phủ AF: 0.70mmx152mm BMT G550	420	496	496	-	-	0.84677419	AZ100	G550			
1122			00370119040315700	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx195mm TCT G550	750	830	830	-	-	0.90361446	AZ150	G550			
1123			00370119040315600	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx195mm TCT G550	740	830	830	-	-	0.89156627	AZ150	G550			
1124			00370119040085800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	570	738	738	-	-	0.77235772	AZ050	G550			
1125			00370118110297700	Thép dây mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.60mmx151mm BMT G550	500	690	690	-	-	0.72463768	AZ070	G550			
1126			00370119040092800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-	0.77192982	AZ050	G550			
1127			00370119040093000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	440	570	570	-	-	0.77192982	AZ050	G550			
1128			00370119040092900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	430	556	556	-	-	0.77338129	AZ050	G550			
1129			00370119050193300	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1130			00370119050193400	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1131			00370119050193500	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1132			00370119050193600	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	710	570	570	-	-	1.24561404	AZ150	G550			
1133			00370119050193700	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1134			00370119050193800	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1135			00370119050193900	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.95mmx164mm TCT G550	700	566	566	-	-	1.23674912	AZ150	G550			
1136			00370119070075200	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.00mmx174mm BMT G300	90	64	64	-	-	1.40625000	AZ100	G350			
1137			00370119070075300	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 1.00mmx150mm BMT G300	80	68	68	-	-	1.17647059	AZ100	G350			
1138			00370119070074800	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx174mm BMT G300	90	108	108	-	-	0.83333333	AZ150	G350			
1139	07_05_01_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119060005508	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF Blue G01: 0.73mmx1210mm TCT G550	2,060	296	-	292	4	6.95945946	AZ100	G550		15,500	30
1140			00940119060017308	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF Blue G01: 0.73mmx1210mm TCT G550	3,670	536	-	532	4	6.84701493	AZ100	G550			
1141			00940119060018408	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF Blue G01: 0.73mmx1210mm TCT G550	2,090	308	-	304	4	6.78571429	AZ100	G550			
1142			00940119060044810	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.73mmx1219mm TCT G550	4,520	664	-	660	4	6.80722892	AZ070	G550			
1143			00950219070008205	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.73mmx1219mm TCT G550	2,470	356	-	352	4	6.93820225	AZ070	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1144	07_05_02_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119070017301	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	460	68	-	64	4	6.76470588	AZ070	G550		15,800	40
1145			00940119070025401	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	2,450	352	-	348	4	6.96022727	AZ070	G550			
1146			00940119070025403	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	810	116	-	112	4	6.98275862	AZ070	G550			
1147			00940119070027800	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.70mmx1219mm BMT G550	680	88	-	84	4	7.72727273	AZ070	G550			
1148			00940119060021811	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1219mm TCT G550	2,130	316	-	312	4	6.74050633	AZ070	G550			
1149			00940119060023105	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1219mm TCT G550	2,950	440	-	436	4	6.70454545	AZ070	G550			
1150			00940119060028503	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1219mm TCT G550	1,720	264	-	260	4	6.51515152	AZ070	G550			
1151			00940119060029201	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.69mmx1219mm TCT G550	1,370	208	-	204	4	6.58653846	AZ070	G550			
1152			00940119050075304	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.68mmx1219mm BMT G550	2,380	348		344	4	6.83908046	AZ050	G550			
1153			00940119050089501	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.68mmx1219mm BMT G550	1,250	184	-	180	4	6.79347826	AZ050	G550			
1154			00940119060005408	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.73mmx1210mm TCT G550	2,180	312	-	308	4	6.98717949	AZ100	G550			
1155			00940119060005806	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.73mmx1210mm TCT G550	1,040	152	-	148	4	6.84210526	AZ100	G550			
1156	07_05_03_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050056000	Thép dây mạ lạnh AZ120 phủ AF: 1.03mmx1200mm TCT G01	3,300	332	-	328	4	9.93975904	AZ120	G450		15,800	40
1157			00940119050049300	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	3,040	300	-	296	4	10.13333333	AZ150	G450			
1158			00940119050049400	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	3,220	320	-	316	4	10.06250000	AZ150	G450			
1159			00940119050049500	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	3,180	316	-	312	4	10.06329114	AZ150	G450			
1160			00940119050049600	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	3,170	316	-	312	4	10.03164557	AZ150	G450			
1161			00940119050049700	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	3,170	316	312	-	4	10.03164557	AZ150	G450			
1162			00940119050049800	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.04mmx1219mm TCT G01	5,390	536	532	-	4	10.05597015	AZ150	G450			
1163	07_05_04_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119040022902	Thép dây mạ lạnh AZ100 phủ AF: 0.60mmx1200mm G550	300	56	-	52	4	5.35714286	AZ100	G550		15,800	50
1164			00940119050025100	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT G550	5,400	892	888	-	4	6.05381166	AZ150	G550			
1165			00940119050025200	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT G550	5,440	896	892	-	4	6.07142857	AZ150	G550			
1166			00940119050025300	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT G550	5,330	884	880	-	4	6.02941176	AZ150	G550			
1167			00940119050025400	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.60mmx1219mm BMT G550	5,090	844	840	-	4	6.03080569	AZ150	G550			
1168			00970119070382100	Thép dây mạ lạnh AS70 phủ AF: 0.60mmx151mm BMT G550	690	946	946	-	-	0.72938689	AZ070	G550			
1169			00940119060029101	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF: 0.62mmx1219mm TCT G550	4,920	808	-	804	4	6.08910891	AZ070	G550			
1170	07_05_05_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119050075204	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	1,280	188	-	184	4	6.80851064	AZ050	G550		15,500	40
1171			00940119050099408	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1219mm BMT G550	1,590	236	-	232	4	6.73728814	AZ050	G550			
1172			00940119060029604	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.69mmx1219mm TCT G550	1,630	248	-	244	4	6.57258065	AZ070	G550			
1173			00940119040034904	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	740	112	-	108	4	6.60714286	AZ070	G550			
1174			00940119040035304	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	770	116	-	112	4	6.63793103	AZ070	G550			
1175			00940119040070906	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue 7.0kg: 0.69mmx1219mm TCT G550	850	124	-	120	4	6.85483871	AZ070	G550			
1176			00940119060028606	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.69mmx1219mm TCT G550	1,690	264	-	260	4	6.40151515	AZ070	G550			
1177			00940119060029009	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.69mmx1219mm TCT G550	3,440	524	-	520	4	6.56488550	AZ070	G550			
1178			00940119060041309	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue G01: 0.69mmx1219mm TCT G550	5,710	884	-	880	4	6.45927602	AZ070	G550			
1179			00940119050027405	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx1200mm BMT G550	6,180	932	-	928	4	6.63090129	AZ050	G550			
1180			00940119040014401	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,480	232	128	100	4	6.37931034	AZ070	G550			
1181			00940119040014705	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,180	180	176	-	4	6.55555556	AZ070	G550			
1182			00940119040015103	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,090	164	160	-	4	6.64634146	AZ070	G550			
1183			00940119050058005	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,350	200	-	196	4	6.75000000	AZ070	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1184	07_05_06_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00940119040014306	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	760	116	-	112	4	6.55172414	AZ070	G550		15,500	20
1185			00940119040014307	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	620	92	-	88	4	6.73913043	AZ070	G550			
1186			00940119040014905	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	330	48	-	44	4	6.87500000	AZ070	G550			
1187			00940119050058102	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,700	248	-	244	4	6.85483871	AZ070	G550			
1188			00940119050058305	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,900	284	-	280	4	6.69014085	AZ070	G550			
1189			00940119050076304	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	1,500	224	-	220	4	6.69642857	AZ070	G550			
1190			00940119040013405	Thép dây mạ lạnh AZ070 phủ AF Blue AB04: 0.69mmx1200mm BMT G550	890	132	128	-	4	6.74242424	AZ070	G550			
1191	07_05_07_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00970119050618700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	776	776	-	-	0.82474227	AZ050	G550		13,800	30
1192			00970119050619300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	776	776	-	-	0.82474227	AZ050	G550			
1193			00970119050619400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	776	776	-	-	0.81185567	AZ050	G550			
1194			00970119050619500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	784	784	-	-	0.81632653	AZ050	G550			
1195			00970119050620100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	650	784	784	-	-	0.82908163	AZ050	G550			
1196			00970119050620200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	784	784	-	-	0.81632653	AZ050	G550			
1197			00970119060044100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	790	790	-	-	0.81012658	AZ050	G550			
1198			00970119060044800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	790	790	-	-	0.81012658	AZ050	G550			
1199			00970119060044900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	786	786	-	-	0.80152672	AZ050	G550			
1200			00970119060045600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	630	786	786	-	-	0.80152672	AZ050	G550			
1201			00970119060052000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	670	824	824	-	-	0.81310680	AZ050	G550			
1202			00970119060060100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	662	662	-	-	0.81570997	AZ050	G550			
1203			00970119060061700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	530	646	646	-	-	0.82043344	AZ050	G550			
1204			00970119060061800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	530	646	646	-	-	0.82043344	AZ050	G550			
1205			00970119060062500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	664	664	-	-	0.81325301	AZ050	G550			
1206			00970119060062600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	540	664	664	-	-	0.81325301	AZ050	G550			
1207			00970119060166700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	400	492	492	-	-	0.81300813	AZ050	G550			
1208			00970119060247100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	620	758	758	-	-	0.81794195	AZ050	G550			
1209			00970119060247500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	620	758	758	-	-	0.81794195	AZ050	G550			
1210			00970119060247900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	600	742	742	-	-	0.80862534	AZ050	G550			
1211			00970119060248300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	600	742	742	-	-	0.80862534	AZ050	G550			
1212			00970119060549800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	640	784	784	-	-	0.81632653	AZ050	G550			
1213			00970119060552000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	500	630	630	-	-	0.79365079	AZ050	G550			
1214			00970119060552100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	500	630	630	-	-	0.79365079	AZ050	G550			
1215			00970119060556300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	600	748	748	-	-	0.80213904	AZ050	G550			
1216			00970119060556500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx151mm BMT G550	600	748	748	-	-	0.80213904	AZ050	G550			
1217			00970119060261000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	600	770	770	-	-	0.77922078	AZ050	G550			
1218			00970119060575200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx143mm BMT G550	460	526	526	-	-	0.87452471	AZ050	G550			
1219			00970119060255500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	290	784	780	-	4	0.36989796	AZ050	G550			
1220			00970119060256400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	300	788	784	-	4	0.38071066	AZ050	G550			
1221			00970119060257300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	290	782	778	-	4	0.37084399	AZ050	G550			
1222			00970119060258200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	300	786	782	-	4	0.38167939	AZ050	G550			
1223			00970119060259100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	280	754	750	-	4	0.37135279	AZ050	G550			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1224	07_05_08_DT3107	Bình Định - Nhơn Hội	00970119060260000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	280	758	754	-	4	0.36939314	AZ050	G550		13,500	20
1225			00970119060260900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	290	770	766	-	4	0.37662338	AZ050	G550			
1226			00970119060261800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	290	770	766	-	4	0.37662338	AZ050	G550			
1227			00970119060262700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	310	842	838	-	4	0.36817102	AZ050	G550			
1228			00970119060263600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	310	842	838	-	4	0.36817102	AZ050	G550			
1229			00970119060264500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	260	714	710	-	4	0.36414566	AZ050	G550			
1230			00970119060265400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	260	720	716	-	4	0.36111111	AZ050	G550			
1231			00970119060266300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	250	684	680	-	4	0.36549708	AZ050	G550			
1232			00970119060267200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	250	698	694	-	4	0.35816619	AZ050	G550			
1233			00970119060268100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	270	728	724	-	4	0.37087912	AZ050	G550			
1234			00970119060269000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	270	740	736	-	4	0.36486486	AZ050	G550			
1235			00970119060269900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	220	582	578	-	4	0.37800687	AZ050	G550			
1236			00970119060270800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	220	588	584	-	4	0.37414966	AZ050	G550			
1237			00970119060271700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	200	552	548	-	4	0.36231884	AZ050	G550			
1238			00970119060272600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	200	548	544	-	4	0.36496350	AZ050	G550			
1239			00970119060273500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	180	476	472	-	4	0.37815126	AZ050	G550			
1240			00970119060274400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	180	474	470	-	4	0.37974684	AZ050	G550			
1241			00970119060275300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	200	516	512	-	4	0.38759690	AZ050	G550			
1242			00970119060276200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	190	512	508	-	4	0.37109375	AZ050	G550			
1243			00970119060569000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	310	822	818	-	4	0.37712895	AZ050	G550			
1244			00970119060569900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	320	822	818	-	4	0.38929440	AZ050	G550			
1245			00970119060570800	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	320	822	818	-	4	0.38929440	AZ050	G550			
1246			00970119060571700	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	310	830	826	-	4	0.37349398	AZ050	G550			
1247			00970119060572600	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	260	700	696	-	4	0.37142857	AZ050	G550			
1248			00970119060573500	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	260	700	696	-	4	0.37142857	AZ050	G550			
1249			00970119060574400	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	270	724	720	-	4	0.37292818	AZ050	G550			
1250			00970119060575300	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	220	526	522	-	4	0.41825095	AZ050	G550			
1251			00970119060576200	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	290	694	690	-	4	0.41786744	AZ050	G550			
1252			00970119060577100	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	380	992	988	-	4	0.38306452	AZ050	G550			
1253			00970119060578000	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	400	1,048	1,044	-	4	0.38167939	AZ050	G550			
1254			00970119060578900	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF Blue G01: 0.68mmx70mm BMT G550	410	1,092	1,088	-	4	0.37545788	AZ050	G550			
1255	07_06_01_DT3107	Nghệ An - Đồng Hải	01140318100133301	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,170	656	-	652	4	4.83231707	AZ170	G450		15,000	30
1256			01140318100133400	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,410	710	706	-	4	4.80281690	AZ170	G450			
1257			01140318100133001	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,540	736	732	-	4	4.80978261	AZ170	G450			
1258			01140318100133102	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	3,970	828	824	-	4	4.79468599	AZ170	G450			
1259			01140318100132901	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.73mmx835mm TCT SS 340 Class 1	4,860	1,010	-	1,006	4	4.81188119	AZ170	G450			
1260	07_06_02_DT3107	Nghệ An - Đồng Hải	01140318100145302	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	4,990	934	-	930	4	5.34261242	AZ170	G450		15,000	30
1261			01140318100133900	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	5,230	980	976	-	4	5.33673469	AZ170	G450			
1262			01140318100133800	Thép dây mạ lạnh AZM170 phủ CRO: 0.81mmx835mm TCT SS 340 Class 1	5,410	1,010	1,006	-	4	5.35643564	AZ170	G450			

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1263	07_06_03_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140319060020302	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 0.80mmx1200mm TCT G300	1,610	216	-	212	4	7.45370370	AZ150	G350		15,800	30
1264			01140319060077803	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	1,150	188	-	184	4	6.11702128	AZ050	G350			
1265			01140319060080101	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	800	132	-	128	4	6.06060606	AZ050	G350			
1266			01140319060080103	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	4,510	736	732	-	4	6.12771739	AZ050	G350			
1267			01140319070019701	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.00mmx1219mm BMT G550	400	40	-	36	4	10.00000000	AZ150	G550			
1268			01140319070020504	Thép dây mạ lạnh AZ150 phủ AF: 1.20mmx1219mm BMT G550	2,540	212	-	208	4	11.98113208	AZ150	G550			
1269			01140319060078101	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	2,980	488	484	-	4	6.10655738	AZ050	G350			
1270			01140319060078102	Thép dây mạ lạnh AZ050 phủ AF: 0.65mmx1200mm TCT G300	3,100	516	514	-	2	6.00775194	AZ050	G350			
1271	07_06_04_DT3107	Nghệ An - Đồng Hới	01140319050048609	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.61mmx610mm TCT CS Type B	3,050	1,028	1,024	-	4	2.96692607	AZ100	G350		14,900	20
1272			01140319050048705	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.61mmx610mm TCT CS Type B	3,190	1,072	1,068	-	4	2.97574627	AZ100	G350			
1273			01140319050048706	Thép dây mạ lạnh AZM100 phủ AF: 0.61mmx610mm TCT CS Type B	3,200	1,076	1,072	-	4	2.97397770	AZ100	G350			
1274	08_03_01_DT3107	VLXD Phú Mỹ	00551419060004800	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.45mmx6.0m	21,261	1,408				15.10000000				15,800	40
1275			00551419060005200	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.45mmx6.0m	755	50				15.10000000					
1276			00551419060005500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.45mmx6.0m	60	4				15.10000000					
1277			00551419070000100.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx75mmx1.15mmx6.0m	385	32				12.03000000					
1278	08_03_02_DT3107	VLXD Phú Mỹ	00550219060000600.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.65mmx5.8m	262	140				1.87000000				15,800	40
1279			00551119060002000	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx38mmx0.75mmx5.8m	1,873	368				5.09000000					
1280			00551119060002200.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx38mmx0.75mmx5.8m	1,074	211				5.09000000					
1281			00551119060002300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx38mmx0.75mmx5.8m	977	192				5.09000000					
1282			00551119060002300.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx38mmx0.75mmx5.8m	326	64				5.09000000					
1283			00551119060002500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 38mmx38mmx0.75mmx5.8m	270	53				5.09000000					
1284			00551419060001900.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx0.85mmx5.8m	1,379	150				9.19000000					
1285			00551419060002100.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx0.85mmx5.8m	248	27				9.19000000					
1286			00551919060002200	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.05mmx5.8m	2,021	142				14.23000000					
1287			00551919060001600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.15mmx5.8m	405	26				15.58000000					
1288			00551519060000500.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.65mmx5.8m	224	105				2.13000000					
1289			00551519060000900	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.65mmx5.8m	192	90				2.13000000					
1290			00551519060001100	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.65mmx5.8m	64	30				2.13000000					
1291			00551519060012800	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.65mmx5.8m	479	225				2.13000000					
1292			00551519060001300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.85mmx5.8m	81	29				2.79000000					
1293			00551519060001500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 19mmx19mmx0.85mmx5.8m	50	18				2.79000000					
1294			00551619060002900	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.75mmx5.8m	120	30				4.01000000					
1295			00551619060002600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.85mmx5.8m	1,019	224				4.55000000					
1296			00552119060002400	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.75mmx5.8m	401	100				4.01000000					
1297			00552119060002700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.75mmx5.8m	168	42				4.01000000					
1298			00551019060003700.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx0.85mmx5.8m	683	112				6.10000000					
1299			00551219060001200	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.65mmx5.8m	296	130				2.28000000					
1300			00551219060001200.	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.65mmx5.8m	123	54				2.28000000					
1301			00551219060001300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.65mmx5.8m	1,163	510				2.28000000					
1302			00550219050000100	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/met)				đồng/kg	
1303			00550219050000300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	402	200				2.01000000					
1304			00550219050000400	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	402	200				2.01000000					
1305			00550219050001000	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	402	200				2.01000000					
1306			00550219050001202	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	1,704	848				2.01000000					
1307			00550219050001300	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					
1308			00550219050001600	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					
1309			00550219050001900	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					
1310			00550219050002100	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					
1311			00550219050002200	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	127	63				2.01000000					
1312			00550219050002400	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	1,608	800				2.01000000					
1313			00550219050002500	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	804	400				2.01000000					
1314			00550219050002700	Thép hộp mạ kẽm Z080: 16mmx16mmx0.68mmx6.03m	402	200				2.01000000					
1315	09_04_01_DT3107	MTV Phú Mỹ	01440118040007800	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.10mmx6.0m	7,086	726				9.76000000				15,800	20
1316			01440118050017000	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	388	20				19.39000000					
1317			01440118080022900	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	220	10				22.04000000					
1318			01440118040007700	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	1,422	57				24.94000000					
1319			01440118050008500	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	192	5				38.35000000					
1320			01440118050006400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	712	15				47.46000000					
1321			01440118060007800	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	1,671	32				52.22000000					
1322			01440118070015500	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	846	7				120.81000000					
1323	09_04_02_DT3107	MTV Phú Mỹ	01440118050013800	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	175	10				17.46000000				15,800	30
1324			01440118050019500	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	1,196	61				19.60000000					
1325			01440118050020000	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	3,620	148				24.46000000					
1326			01440118050002000	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	28	1				28.08000000					
1327			01440118060005500	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	330	10				32.97000000					
1328			01440118080019800	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	237	5				47.46000000					
1329			01440118040012100	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	389	6				64.81000000					
1330			01440118090007200	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx8.18mmx6.0m	1,021	4				255.28000000					
1331			01440118050000400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	6,870	106				64.81000000					
1332	09_04_03_DT3107	MTV Phú Mỹ	01440118070010600	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.30mmx6.0m	78	5				15.59000000				15,800	30
1333			01440118080015500	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	176	9				19.60000000					
1334			01440118050020800	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	73	3				24.46000000					
1335			01440118070016300	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	337	12				28.08000000					
1336			01440118070018200	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	264	8				32.97000000					
1337			01440118040011400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	313	6				52.22000000					
1338			01440118050000400	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	14,064	217				64.81000000					

STT	Tên lô	Kho đầu thầu	Mã cuộn	Tên hàng	Khối lượng	Tổng mét	Loại A	Loại B	Loại C	Tỷ trọng	Độ mạ	Độ cứng	Màu	Giá sản mớ thầu 31/07 (gồm vat)	Cọc (triệu đồng)
					kg	mét/cây	mét	mét	mét	(kg/mét)				đồng/kg	
1339	09_04_04_DT3107	MTV Phú Mỹ	01440118070005900	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	595	34				17.50000000				15,800	30
1340			01440118070010200	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	705	32				22.04000000					
1341			01440118080014500	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	220	9				24.46000000					
1342			01440118050008000	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	3,369	108				31.19000000					
1343			01440118060005800	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	242	6				40.29000000					
1344			01440118040011900	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	836	16				52.22000000					
1345			01440118050006700	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	9,507	131				72.57000000					
				TỔNG CỘNG	2,414,465										